

Số: /BC-CTK

Cần Thơ, ngày tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội quý II và 6 tháng đầu năm 2024

Kinh tế thế giới chịu sự tác động tiêu cực của nhiều yếu tố như: Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn tiếp tục gay gắt; xung đột quân sự Nga - Ukraine tiếp tục kéo dài, xung đột địa chính trị tại Biển Đỏ, dải Gaza leo thang, tiếp tục làm gia tăng rủi ro đối với an toàn hàng hải, thương mại quốc tế, chuỗi cung ứng hàng hóa, dầu thô, lương thực toàn cầu.

Ở trong nước, thời cơ thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen, nhưng khó khăn, thách thức nhiều hơn; nhiệm vụ, khối lượng công việc đặt ra ngày càng nhiều, phức tạp hơn và mục tiêu, yêu cầu đòi hỏi ngày càng cao hơn. Ngay từ đầu năm, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các cấp, các ngành, các địa phương tiếp tục phát huy tinh thần đoàn kết, thống nhất, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan trong hệ thống chính trị; bám sát tình hình thực tiễn, kịp thời có phản ứng chính sách đúng, trúng, kịp thời; tập trung chỉ đạo điều hành quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, khẩn trương triển khai các nhiệm vụ, giải pháp trên tất cả các lĩnh vực.

Thành phố Cần Thơ, luôn được sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Thành ủy, điều hành linh hoạt của UBND thành phố với nhiều giải pháp được triển khai đồng bộ, hiệu quả đã tạo chuyển biến tích cực và cùng với một số dự án mới đi vào hoạt động đã tạo thêm “xung lực” mới cho tăng trưởng kinh tế. Công tác an sinh xã hội được đảm bảo, an ninh và trật tự an toàn xã hội được giữ vững, môi trường văn hóa ổn định, các ngành, lĩnh vực đã có chuyển biến tích cực hơn và tạo đà tăng trưởng mới. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng sản phẩm trên địa bàn ước tính tăng 5,73% so với cùng kỳ, trong đó giá trị tăng thêm (VA) của khu vực dịch vụ tăng 7,05% và đóng góp 3,64 điểm % vào mức tăng chung của nền kinh tế.

Bên cạnh những kết quả đạt được, tình hình kinh tế - xã hội của thành phố vẫn còn gặp khó khăn, đó là: Thị trường xuất khẩu chưa được mở rộng; bất động sản phục hồi chậm; thị trường vàng diễn biến phức tạp; hoạt động xây dựng cả khu vực công và tư chưa thật sự khởi sắc, nhất là các dự án trọng điểm thuộc nguồn vốn đầu tư công năm 2024; tiến độ giải ngân vốn đầu tư công mặc dù có cải thiện so với cùng kỳ nhưng còn chậm so với yêu cầu thực tiễn; thu hút dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài rất thấp;... Kết quả cụ thể hoạt động các ngành, lĩnh vực 6 tháng đầu năm 2024 như sau:

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng năm 2024, ước tính tăng 5,73% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 4,68%, quý II tăng 6,74%), đây không phải là mức tăng trưởng cao nhưng là kết quả tích cực, đáng ghi nhận.

Trong quý I/2024, tăng trưởng kinh tế chưa đạt như kỳ vọng, do nhiều yếu tố bất lợi tác động, đã ảnh hưởng đến phát triển kinh tế của thành phố. Việc triển khai các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội còn chậm, kết quả thực hiện chưa thực sự rõ nét, chưa tạo ra động lực mới cho phát triển và còn thiếu sự lan tỏa để thu hút các nguồn vốn đầu tư; ... Trước tình hình đó, Thành ủy đã chỉ đạo và cùng với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, các cấp, các ngành đã tập trung triển khai đồng bộ nhiều giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, nhất là đẩy mạnh đầu tư kinh doanh, tiếp tục tháo gỡ những điểm nghẽn, rào cản nhằm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đã đề ra.

Bước sang quý II/2024, các ngành, lĩnh vực đã có chuyển biến tích cực hơn và tạo được đà tăng trưởng mới. Tổng sản phẩm trên địa bàn tăng 6,74% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn và đạt mức tăng trưởng khá (8,64%), đã đóng góp 4,49 điểm % vào mức tăng GRDP chung của quý II, các hoạt động thương mại diễn ra sôi động, với nhiều chương trình kích cầu tiêu dùng được triển khai, du lịch phục hồi mạnh mẽ nhờ hiệu quả của chính sách thị thực thuận lợi và kích cầu du lịch. Cụ thể, một số ngành, lĩnh vực tăng cao và đóng góp lớn cho tăng trưởng chung của thành phố, như: Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 12,39% và đóng góp 1,80 điểm %; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 18,72% và đóng góp 1,09 điểm %; vận tải kho bãi tăng 10,87% và đóng góp 0,27 điểm %; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (bao gồm lĩnh vực du lịch, lữ hành) tăng 10,33% và đóng góp 0,09 điểm %. Các ngành dịch vụ khác tiếp tục duy trì tăng trưởng so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng 5,39% và khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,24% đã đóng góp đáng kể vào mức tăng trưởng chung của quý II. Kết quả thực hiện từng khu vực như sau:

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, tổng sản phẩm trên địa bàn ước tính tăng 5,73% (xếp hạng 40/63 tỉnh, thành phố; 4/5 thành phố lớn; 9/13 tỉnh ĐBSCL). Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,21% và đóng góp 0,20 điểm %; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 5,61% và đóng góp 1,81 điểm %; khu vực dịch vụ tăng 7,05% và đóng góp 3,64 điểm %; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,06% và đóng góp 0,08 điểm % vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế thành phố.

Hình 1. Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ)



Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản: Nhờ thời tiết thuận lợi, cây trồng sinh trưởng tốt, cây ăn trái vào mùa thu hoạch với năng suất và giá bán cao hơn so với cùng kỳ năm trước; chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, đàn heo tăng cả về số đầu con và sản lượng xuất chuồng; sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản ước 5 tháng đạt 86,48 nghìn tấn, tăng 8,32% so với cùng kỳ, đáp ứng cơ bản tốt nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Giá trị tăng thêm của ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,21% và đóng góp 0,20 điểm %.

Khu vực công nghiệp và xây dựng: Một số ngành công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn đã có dấu hiệu chuyển biến tích cực, nhất là xuất khẩu gạo có nhiều thuận lợi, giá gạo trong nước bình quân 5 tháng 2024 cao hơn so với cùng kỳ, sản lượng gạo xay xát đạt trên 1,6 triệu tấn, tăng 5,09% so với cùng kỳ; chế biến phi lê và tôm đông lạnh đều tăng khá so với cùng kỳ; sản xuất, truyền tải và phân phối điện tăng cao do thời tiết nắng nóng, nhu cầu sử dụng điện gia tăng, ... Tuy nhiên, vẫn còn một số ngành gặp khó khăn trong việc tìm kiếm hợp đồng, các đối tác mới, nên hàng tồn kho vẫn còn ở mức cao. Nhu cầu tiêu thụ thép trong nước chậm hơn kỳ vọng, nên sản lượng sắt thép 5 tháng giảm khá sâu (-23,69%); thức ăn thủy sản giảm (-31,43%). Tính chung, giá trị tăng thêm ngành công nghiệp tăng 4,88%. Trong đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,59%; sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,82%; cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,18%.

Xây dựng: Thời tiết thuận lợi cho hoạt động xây dựng, các dự án đều đẩy nhanh tiến độ thi công. Qua 5 tháng, thành phố triển khai nhiều công trình, dự án lớn thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước và vốn ngoài nhà nước; trong đó ưu tiên nâng cấp đường giao thông, dự án xây dựng khu công nghiệp VSIP Cần Thơ,... nên giá trị tăng thêm ngành xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng gấp 2,1 lần so với cùng kỳ. Riêng ngành xây dựng nhà các loại chiếm tỷ trọng lớn nhất (62,36%) trong lĩnh vực xây dựng, chủ yếu xây dựng các công trình chuyên tiếp từ năm trước và chưa có nhiều dự án mới được khởi công, đồng thời do khan hiếm cát san lấp mặt bằng đã đẩy giá nguyên liệu lên cao và ảnh hưởng đến xây dựng nhà ở khu vực dân cư (-12,23%). Tính chung, giá trị tăng thêm của ngành xây dựng tăng 9,20% so cùng kỳ và đóng góp 0,5 điểm % vào mức tăng chung của nền kinh tế.

Khu vực dịch vụ: Với nhiều chương trình kích cầu tiêu dùng được các ngành và các địa phương triển khai, đáp ứng kịp thời nhu cầu mua sắm đa dạng của người dân, nhất là việc thu hút khách du lịch tham quan và trải nghiệm các mô hình mới đã giúp các hoạt động thương mại, du lịch, dịch vụ và vận tải duy trì tăng trưởng ổn định, đóng góp tích cực vào tăng trưởng của khu vực dịch vụ. Tính chung, giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ tăng 7,05% và đóng góp 3,64 điểm % vào mức tăng chung của nền kinh tế. Một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ đều tăng cao so cùng kỳ, như: Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy tăng 9,55%; vận tải kho bãi tăng 9,16%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 14,80%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 4,26%;... Tuy nhiên, vẫn có một số lĩnh vực tăng trưởng thấp so cùng kỳ như: Hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 0,17%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 0,25%.

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm: Tăng 1,06% và đóng góp 0,08 điểm % vào mức tăng chung của nền kinh tế thành phố, thuế nhập khẩu (-57,05%), nguyên nhân tác động đến nguồn thu tập trung chủ yếu từ các mặt hàng truyền thống, như: nguyên liệu dược, thuốc lá, xe máy, nhựa đường, gỗ, linh kiện, phụ tùng thay thế, không phát sinh mặt hàng mới, thuế suất cao. Ngoài ra, không có dự án đầu tư nhập khẩu máy móc, thiết bị làm tăng số thu đột biến. Thu từ thuế xuất khẩu không phát sinh do đặc thù hàng hóa nhập khẩu chủ yếu theo loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất, hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế.

Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2024 theo giá hiện hành: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 8,63%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,46%; khu vực dịch vụ chiếm 53,35%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 6,56% (cơ cấu tương ứng 6 tháng năm 2023: 8,55%; 32,21%; 52,49% và 6,75%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

a) Nông nghiệp

Sản xuất Nông nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 đã thu hoạch lúa đông xuân và lúa hè thu khoảng 144.093 ha, tình hình chăn nuôi không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm; tổng sản lượng thủy sản tăng 7,34% so với cùng kỳ.

Chỉ số giá sản xuất¹ sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản quý II/2024 giảm 0,96% so với quý trước và tăng 3,33% so với cùng kỳ. Trong đó nhóm sản phẩm nông nghiệp tăng 5,79% so với cùng kỳ; nhóm sản phẩm lâm nghiệp và dịch vụ có liên quan giảm 0,30% và nhóm mặt hàng sản phẩm thủy sản khai thác và thủy sản nuôi trồng giảm 3,38%.

- Trồng trọt

Cây lúa: Sáu tháng đầu năm 2024, tổng diện tích đã xuống giống 155.773 ha, giảm 8,29% so cùng kỳ tương đương 14.075 ha; đang duy trì thực hiện 143 mô hình cánh đồng lớn với tổng diện tích 36.471 ha, có 23.666 hộ tham gia.

Lúa đông xuân đã thu hoạch 72.813 ha giảm 2,95% hay 2.215 ha so vụ cùng kỳ năm trước, do hầu hết nông dân chuyển đổi mạnh từ cây lúa và màu qua cây ăn trái. Ở một số vùng có diện tích đất gò (cao) nền đất khó giữ nước hoặc diện tích đất trồng lúa không hiệu quả hay bị chuột cắn phá và chuyển đổi sang cây lâu năm, cây hàng năm khác, xây dựng nhà ở và công trình công cộng...; ước năng suất đạt 74,97 tạ/ha, tăng 0,49 tạ/ha với sản lượng 545.891 tấn, giảm 2,48% so vụ đông xuân năm trước do diện tích giảm...

Lúa hè thu xuống giống 71.280 ha, giảm 2,30% hay 1.676 ha so cùng kỳ, đã thu hoạch 34.072 ha, ước năng suất đạt 58,38 tạ/ha.

Lúa thu đông đã bắt đầu xuống giống với diện tích 11.680 ha, giảm 10.184 ha, do xuống giống chậm so với cùng kỳ.

¹ Chỉ số giá sản xuất hay chỉ số giá bán của người sản xuất là một chỉ tiêu tương đối phản ánh xu hướng và đo lường mức độ biến động giá bán của các nhà sản xuất và nhà nhập khẩu trên thị trường sơ cấp vào một thời kỳ này so với thời kỳ khác.

Hiện nay, nông dân đã nhận cọc từ các công ty, doanh nghiệp thu mua lúa với tiền nhận cọc 3.070.000 - 3.846.000 đồng/ha. Giá lúa tươi được đặt cọc như sau: OM18: 7.500 - 7.700 đồng/kg, OM5451: 7.200 - 7.400 đồng/kg, OM34: 7.000 - 7.500 đồng/kg. Nhìn chung, việc tiêu thụ lúa cũng khá thuận lợi, lúa thu hoạch xong được nông dân bán ngay tại ruộng.

Cây hàng năm khác: Tổng diện tích gieo trồng rau, màu, đậu các loại được 9.455 ha, giảm 9,60% so với cùng kỳ. Trong đó, rau đậu các loại gieo trồng được 7.431 ha, giảm 8,74% hay 712 ha so với cùng kỳ²; cây bắp gieo trồng được 611 ha, tăng 0,16% so với cùng kỳ. Giá bán các loại rau màu tăng giảm theo quan hệ cung cầu, thời tiết, chi phí vận chuyển³.

Hình 2. Sản xuất Nông nghiệp tính đến ngày 15 tháng 6 năm 2024
(So với cùng kỳ)



Cây lâu năm: Tổng diện tích 6 tháng/2024 ước đạt 27.026 ha, tăng 4,26% hay 1.104 ha so cùng kỳ 2023. Trong đó, diện tích cây ăn quả 25.660 ha, chiếm tỷ trọng 94,95% trong tổng diện tích cây lâu năm⁴. Ngành Nông nghiệp tiếp tục vận động nông dân khôi phục vườn cây ăn trái tập trung, chuyên canh.

Sản lượng cây lâu năm ước tính 6 tháng đạt 113.395 tấn, tăng 6,49% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Sản lượng cây ăn quả ước đạt 107.784 tấn, tăng 6,81% so với cùng kỳ, do những diện tích trồng mới, chuyển đổi từ đất trồng màu sang cây ăn quả từ các năm trước⁵ và bà con phun thuốc kích thích cho trái mùa nghịch nhiều vụ trong năm nên sản lượng tăng mạnh hơn cùng kỳ năm 2023.

Hiện nay, nhiều loại trái cây ở Cần Thơ đang bước vào mùa thu hoạch rộ, lượng trái cây từ các nhà vườn về chợ và cửa hàng trái cây dồi dào cả về số lượng và chủng loại nên giá giảm mạnh. Giá bán lẻ các loại sầu riêng chỉ còn từ 65.000 - 90.000 đồng/kg, măng cụt, bòn bon ở mức 45.000 - 50.000 đồng/kg, mận 25.000 - 30.000 đồng/kg, chôm chôm nhãn và chôm chôm Thái ở mức 25.000-35.000 đồng/kg, chôm chôm Java và ôi lê ở mức 15.000 đồng/kg. Bên cạnh đó, dứa khô

² Cây rau gieo trồng được 6.794 ha, giảm 10,11% so với cùng kỳ và cây đậu gieo trồng được 637 ha, tăng 8,89% hay 52 ha so với cùng kỳ.

³ Giá bán các loại rau màu thời điểm này như sau: Dưa leo 10.000 đồng/kg, bầu, bí đao 7.000 đồng/kg, khổ qua 8.000 đồng/kg, mướp 7.000 đồng/kg, cà phôi 8.000 đồng/kg, đậu các loại 14.000 đồng/kg, dưa hấu 8.000 đồng/kg, ớt chỉ thiên 30.000 đồng/kg, đậu bắp 10.000 đồng/kg;...

⁴ Chiếm tỷ trọng lớn là diện tích sầu riêng 4.521 ha, tăng 9,05% so với cùng kỳ 2023.

⁵ Diện tích cho sản phẩm đạt 20.921 ha, tăng 6,99% so với 6 tháng đầu năm 2023.

đang được thương lái thu mua tại với giá 60.000 đồng/12 trái, giá giảm 30.000 đồng/chục 12 trái so với tháng trước do thị trường xuất khẩu giảm, cước vận chuyển tăng cao.

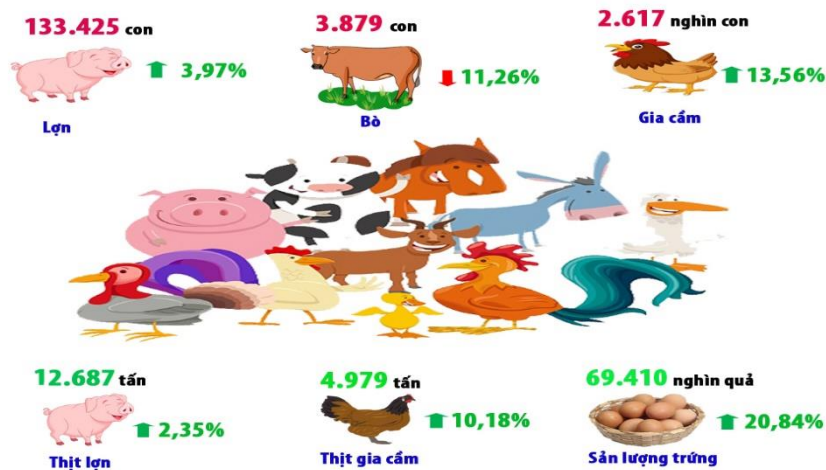
- Chăn nuôi:

Từ đầu năm đến nay, trên địa bàn thành phố không xảy ra dịch bệnh trên gia súc, gia cầm (bệnh tai xanh ở heo, dịch tả heo Châu Phi, Viêm da nổi cục ở trâu, bò, lở mồm long móng gia súc và cúm gia cầm). Hiện trên địa bàn thành phố Cần Thơ có 234 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm gồm 172 trang trại nuôi heo, 02 trang trại nuôi trâu, 40 trang trại nuôi bò, 20 trang trại chăn nuôi gia cầm.

Tại thời điểm tháng 6/2024, tổng đàn heo ước đạt 133.425 con, tăng 3,97% so cùng kỳ do giá đã ổn định trở lại; đàn bò ước đạt 3.879 con, giảm 11,26%; đàn gia cầm 2.617 nghìn con, tăng 13,56% so cùng kỳ năm trước do giá bán ổn định.

Lũy kế đến tháng 6/2024, có 127.227 con lợn xuất chuồng, ước sản lượng đạt 12.687 tấn, tăng 2,35% so với cùng kỳ; sản lượng thịt bò ước tính 178 tấn, tăng 5,33%; sản lượng thịt gia cầm ước tính 4.979 tấn, tăng 10,18%; sản lượng trứng gia cầm ước tính 69.410 nghìn quả, tăng 20,84% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 3. Sản lượng chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ)



Sau nhiều đợt tăng, giảm giá; tới thời điểm đầu tháng 6 giá heo hơi biến động 67.000 - 70.000 đồng/kg. Như vậy từ đầu năm tới nay giá heo hơi đã tăng khoảng 20.000 đồng/kg và mức giá này tiếp tục biến động trong các tháng tiếp theo.

Toàn thành phố hiện có 40 cơ sở sản xuất và mua bán sản phẩm giống vật nuôi. Trong đó có 38 cơ sở chăn nuôi heo sản xuất con giống và tinh heo (35.000 con heo giống/năm và 100.000 liều tinh heo/năm), 02 cơ sở chăn nuôi vịt sản xuất con giống (300.000 con vịt giống/năm).

b) Lâm nghiệp

Ước tính 6 tháng/2024, toàn thành phố đã trồng được 393 nghìn cây phân tán, giảm 3,68% so cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác ước khoảng 2 nghìn m³, giảm 2,81%; củi khai thác khoảng 28 nghìn ster, tăng 0,48% so cùng kỳ năm trước.

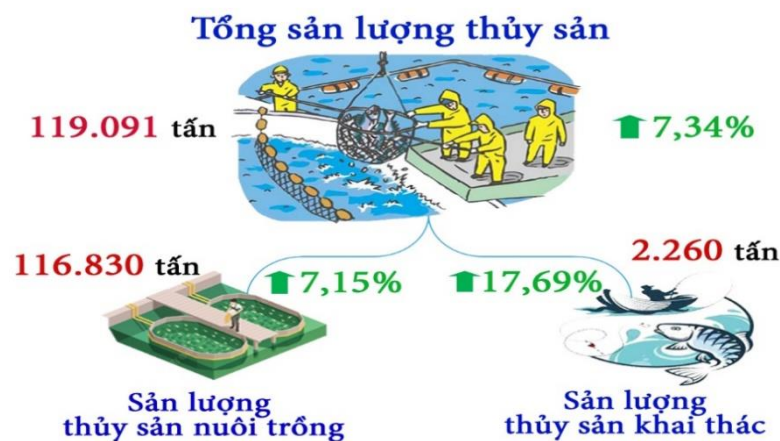
c) Thủy sản

Ngành thủy sản Cần Thơ đã quy hoạch vùng nuôi trồng thủy sản, chú trọng phát triển nuôi các đối tượng chủ lực; tiếp tục hướng dẫn các cơ sở, hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng quy trình, kỹ thuật nuôi đáp ứng tiêu chuẩn ATTP, đảm bảo nguồn cung hàng hóa thủy sản phục vụ nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu. Tổng diện tích nuôi thủy sản an toàn thực phẩm theo tiêu chuẩn đạt 193 ha bao gồm: 179,2 ha VietGAP và 13,8 ha BAP+ASC (trong đó có 3,85 ha ASC).

Tổng sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 119.091 tấn, tăng 7,34% so cùng kỳ 2023. Trong đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản nội địa ước đạt 116.830 tấn, tăng 7,15% (tập trung chủ yếu ở cá tra⁶, ước đạt 105.350 tấn, so cùng kỳ năm 2023 tăng 7,17%) và sản lượng khai thác thủy sản nội địa ước đạt 2.260 tấn, tăng 17,69% so với cùng kỳ 2023, cụ thể như sau:

Diện tích nuôi trồng thủy sản đến ngày 15/6 (không bao gồm diện tích sản xuất giống) ước đạt 3.078 ha, tăng 9,85% so với cùng kỳ. Trong đó, diện tích nuôi cá tra thâm canh, bán thâm canh ước đạt 625 ha, tăng 4,52% hay 27 ha so cùng kỳ 2023 do, nhiều hộ nuôi cá tra đã thu hoạch hết và thả nuôi vụ mới; diện tích các loại cá như: Cá trê, cá rô, điêu hồng, chép... thả nuôi lũy kế được 2.440 ha, tăng 11,26% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4. Sản lượng thủy sản 6 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ)



Theo VASEP cho biết thị trường nhập khẩu cá tra Việt Nam lớn nhất trong 5 tháng đầu năm vẫn là Hoa Kỳ, sau đó đến Trung Quốc, tiếp theo là châu Âu và một số thị trường Nam Mỹ khác. Đối với thị trường Hoa Kỳ, phile cá tra đông lạnh vẫn là mặt hàng chủ lực của xuất khẩu sang thị trường này. Tính đến hết tháng 5/2024, xuất khẩu phile cá tra đông lạnh sang Hoa Kỳ đạt hơn 120 triệu USD, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2023.

Hiện nay, giá bán cá tra nguyên liệu dao động dao động 27.000 - 28.000 đồng/kg (kích cỡ 750 - 950 g/con) tăng 1.000 đồng/kg so với tháng trước, giá thành bình quân 26.000 - 27.000 đồng/kg. Giá cá tra nguyên liệu giảm so cùng kỳ 2023 trong khi chi phí nguyên liệu đầu vào tăng khiến các hộ nuôi còn dè chừng

⁶ Nguyên nhân sản lượng cá tra 6 tháng đầu năm 2024 tăng hơn cùng kỳ 2023, do ảnh hưởng của xung đột Nga - Ukraine cùng với hậu quả tác động của dịch Covid-19, lạm phát ở các thị trường lớn như Mỹ, EU, khiến người tiêu dùng cắt giảm chi tiêu, dẫn tới xuất khẩu cá tra của Việt Nam cũng bị ảnh hưởng.

với việc thả giống tiếp, cộng với thời điểm tháng 6/2024, lượng cá tra giống của nhiều hộ nuôi đã đến kỳ xuất bán nên nguồn cung dồi dào.

3. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp 6 tháng đầu năm 2024, tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng tích cực. Chỉ số sản xuất công nghiệp 6 tháng ước tính tăng 6,08% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện tăng 8,1%, có mức tăng cao hơn so với mức tăng chung.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng Sáu ước tính tăng 4,74% so với tháng trước và tăng 2,09% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,74% và tăng 1,89%; sản xuất và phân phối điện giảm 0,91% và tăng 3,07%; cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải, nước thải tăng 3,28% và tăng 4,71%.

Ước tính quý II/2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 4,30% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,76%; sản xuất và phân phối điện tăng 14,01%; cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải, nước thải tăng 4,80%. Một số ngành có chỉ số IIP quý II tăng cao so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất trang phục tăng 51,34%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 30,93%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 27,51%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 24,36%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 16,79%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 12,39%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 8,93%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 48,31%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 45,43%; dệt giảm 15,53%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 6,85%; sản xuất kim loại giảm 5,74%;...

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 6,08% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,79%; sản xuất và phân phối điện tăng 8,10%; cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải, nước thải tăng 2,04%.

Hình 5. Chỉ số sản xuất công nghiệp ước 6 tháng đầu năm 2024

(So với cùng kỳ)



Trong 6 tháng đầu năm nay, một số ngành chế biến, chế tạo có chỉ số IIP tăng cao so với cùng kỳ năm trước như: Sản xuất trang phục tăng 67,93%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 34,94%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 26,51%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 26,21%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 20,58%; sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 19,71%; ... Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số giảm so với cùng kỳ: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu giảm 36,52%; sản xuất kim loại giảm 14,57%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu giảm 4,54%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 4,17%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 3,04%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác giảm 2,30%.

Một số sản phẩm tăng so với cùng kỳ như: Quần áo may sẵn tăng 97,39%⁷; phân khoáng và phân hóa học NPK tăng 79,50%; đinh, đinh mũ, ghim dập tăng 26,21%; thức ăn gia súc tăng 23,38%; phi lê đông lạnh tăng 14,18%⁸; điện thương phẩm tăng 11,62%; xay xát gạo tăng 4,54%⁹; tôm đông lạnh tăng 1,81%¹⁰; ... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm so với cùng kỳ năm trước: Thức ăn thủy sản giảm 26,32%¹¹; sắt, thép giảm 14,57%; bia đóng lon giảm 7,84%; ...

Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Ước tháng 6/2024 giảm 0,87% so với tháng trước và giảm 12,11% so với cùng kỳ. Tính chung 6 tháng/2024 giảm 1,33% so với cùng kỳ. Tình hình tiêu thụ sản phẩm công nghiệp vẫn còn gặp nhiều khó khăn, một số sản phẩm công nghiệp giảm tiêu thụ ở thị trường nội địa và cả thị trường xuất khẩu. Một số doanh nghiệp sản xuất đang chuyển dần sản xuất sang các công ty con và chi nhánh đặt ở địa bàn tỉnh khác, vì vậy sản xuất giảm và tiêu thụ cũng giảm, cụ thể như: ngành sản xuất thuốc tây, sản xuất xi măng,...

Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Tại thời điểm 01/6/2024, tăng 1,58% so với tháng trước và tăng 6,66% so với cùng kỳ. Lượng hàng hóa tồn kho tại các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp không nhiều. Một số

⁷ Sản phẩm bộ com-ple, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc, đạt trên 3,4 triệu cái. Ngành công nghiệp dệt may thu hút nhiều lao động tại địa phương, đóng vai trò quan trọng trong giải quyết công ăn việc làm cho lao động. Đa số doanh nghiệp hoạt động ngành may mặc trên địa bàn chủ yếu nhận gia công cho đơn vị khác, đặc thù của sản phẩm gia công sản lượng cao nhưng giá trị thấp. Một số doanh nghiệp may mặc trên địa bàn đang đối mặt với tình trạng thiếu hụt lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề.

⁸ Có nhiều khởi sắc, một số doanh nghiệp ký kết được hợp đồng xuất khẩu sản phẩm sang thị trường Bỉ, Hà Lan, Mỹ, ... doanh nghiệp đang đẩy mạnh sản xuất để có đủ hàng cung ứng cho khách hàng theo hợp đồng đã ký kết. sản lượng sản phẩm đạt trên 123 nghìn tấn, tăng 14,18% so với cùng kỳ.

⁹ Sản lượng sản xuất sản phẩm gạo đạt 2,3 triệu tấn; một doanh nghiệp xay xát tại Cần Thơ vừa nhận được hợp đồng sản xuất gạo cung ứng cho cơ quan Hậu cần nhà nước Indonesia với sản lượng 40.000 tấn gạo, đơn hàng này đáp ứng được yêu cầu của nước bạn về phẩm cấp và chất lượng gạo, đây là tín hiệu vui cho người trồng lúa ở Việt Nam, bên cạnh đó, thị trường tiêu thụ gạo trong nước khá nhộn nhịp, một số doanh nghiệp xay xát chủ động được nguồn nguyên liệu sản xuất, cung ứng gạo nguyên liệu cho những doanh nghiệp xay xát khác, nghĩa là một số doanh nghiệp xay xát chỉ mua gạo nguyên liệu chưa qua lau bóng, tách màu sau đó chế biến lại theo yêu cầu của khách hàng.

¹⁰ Vẫn đang chật vật trong việc tìm kiếm thị trường mới, nhiều doanh nghiệp chỉ hoạt động 70% công suất so với bình thường, sản lượng sản phẩm tôm đông lạnh ước đạt gần 14.000 tấn, tăng 1,81% so với cùng kỳ.

¹¹ Sản phẩm của đơn vị đang cạnh tranh với các sản phẩm cùng loại trên thị trường, một doanh nghiệp sản xuất thức ăn thủy sản tại thành phố đã bán cho tập đoàn sản xuất thức ăn có vốn FDI, hiện nay sản lượng sản xuất của đơn vị phụ thuộc vào sự điều phối của tập đoàn. Từ đầu năm đến nay, đơn vị luôn sản xuất giảm so với cùng kỳ, điều này đã ảnh hưởng đến sản lượng sản phẩm thức ăn thủy sản chung trên địa bàn thành phố, sản lượng sản xuất sản phẩm thức ăn cho thủy sản đạt gần 322 nghìn tấn, giảm 26,32% so với cùng kỳ.

doanh nghiệp ký kết được hợp đồng gia công sản phẩm cho công ty đối tác, vì vậy tồn kho tăng vì chưa đến thời hạn giao hàng.

Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp ước tháng 6/2024 tăng 1,47% so với tháng trước và tăng 5,89% so với cùng kỳ. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp nhà nước tăng 0,2% và tăng 3,90%; doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng 0,78% và giảm 1,54%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng 2,51% và tăng 17,34%. Theo báo cáo của các doanh nghiệp may mặc, hiện đang gặp khó khăn trong việc tuyển dụng lao động, đặc biệt là lao động có tay nghề, nhiều công nhân có thâm niên làm việc lâu năm, tay nghề tốt nghỉ việc để rút bảo hiểm xã hội một lần, vì vậy lao động của một số doanh nghiệp vốn ngoài nhà nước giảm so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, doanh nghiệp sản xuất để giày có vốn nước ngoài, hiện đang mở rộng sản xuất kinh doanh, tuyển dụng thêm lao động phục vụ sản xuất kinh doanh, vì vậy lao động của doanh nghiệp có vốn nước ngoài tăng so với cùng kỳ.

4. Đầu tư và xây dựng

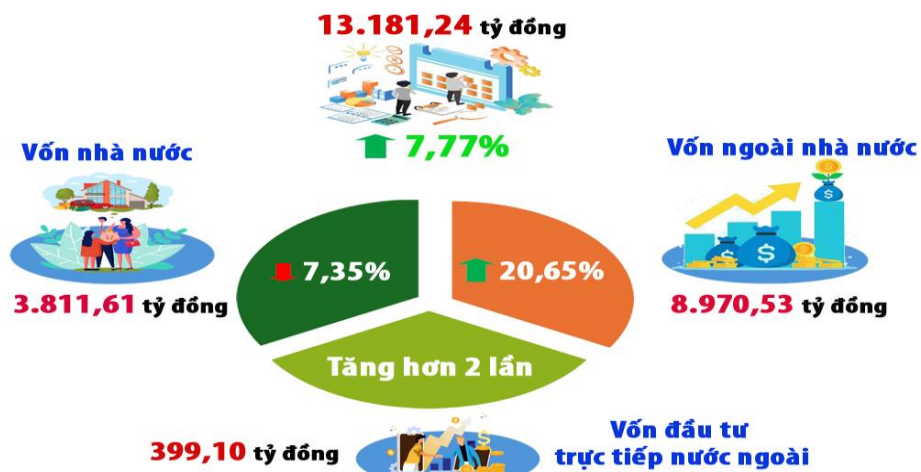
a) Đầu tư phát triển

Trong quý II/2024, Thành phố tiếp tục tập trung chỉ đạo, đôn đốc các chủ đầu tư, các đơn vị thi công tăng cường nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ thi công các công trình chuyển tiếp, dự án trọng điểm. Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2024 ước tăng 7,77% so với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn quý II/2024 ước tính đạt 7.316,94 tỷ đồng, tăng 24,77% so với quý I và tăng 12,17% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước đạt 2.153,24 tỷ đồng, chiếm 29,43% tổng vốn đầu tư và giảm 12,13%; vốn ngoài nhà nước đạt 4.967,20 tỷ đồng, chiếm 67,89% và tăng 36,16%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 196,50 tỷ đồng, chiếm 2,69% và tăng 32,79% với cùng kỳ.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, ước đạt 13.181,24 tỷ đồng, tăng 7,77% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn nhà nước đạt 3.811,61 tỷ đồng, giảm 7,35%; vốn ngoài nhà nước đạt 8.970,53 tỷ đồng, tăng 20,65%; vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 399,10 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ.

Hình 6. Vốn đầu tư phát triển 6 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ)



Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước (NSNN) do địa phương quản lý tháng Sáu ước tính đạt 662,17 tỷ đồng, tăng 6,25% so với thực hiện tháng trước. Ước tính quý II năm nay vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN do địa phương quản lý đạt 1.861,94 tỷ đồng, tăng 29,54% so với thực hiện quý trước và tăng 4,58% so với cùng kỳ. Trong đó, NSNN cấp Thành phố thực hiện 1.283,06 tỷ đồng, tăng 1,62% so với cùng kỳ; NSNN cấp huyện thực hiện 578,88 tỷ đồng, tăng 11,81%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn (NSNN) do địa phương quản lý đạt 3.299,31 tỷ đồng, tăng 7,04% so với cùng kỳ và đạt 37,46% kế hoạch năm. Trong đó, NSNN cấp Thành phố thực hiện 2.216,26 tỷ đồng, tăng 5,49% và đạt 37,68%; NSNN cấp huyện thực hiện 1.083,05 tỷ đồng, tăng 10,37% và đạt 37,02%.

Dự án trọng điểm của Trung ương trên địa bàn thành phố: (1) *Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng, giai đoạn 1, dự án thành phần 2 đoạn qua địa bàn thành phố Cần Thơ* do Ban quản lý dự án làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư là 9.845 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn ngân sách Trung ương, ngân sách địa phương; kế hoạch vốn năm 2024 là 1.500 tỷ đồng. Công tác giải phóng mặt bằng đến cuối tháng 5/2024 đạt trên 99%, còn một số trường hợp chưa thông nhất phương án bồi hoàn, chưa bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công. Mặc dù dự án đã nhận được những khối cát đầu tiên từ mỏ cát Bình Phước Xuân, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang. Tuy nhiên, sản lượng cát từ mỏ cát này vẫn chưa cung ứng đủ nhu cầu cát san lấp của toàn dự án, chất lượng cát còn lẫn nhiều tạp chất, không đáp ứng được yêu cầu của dự án, nguồn cát nhận về chỉ đủ thi công đường công vụ, san lấp nền và các hạng mục phụ trợ trước khi mùa mưa bão, triều cường về. Hiện nay, các nhà thầu đang tiếp tục thi công phân cầu, dọn dẹp mặt bằng và nạo vét hữu cơ phần đường; (2) *Dự án thành phần đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đoạn ngang thành phố Cần Thơ - Hậu Giang*, có tổng mức đầu tư hơn 10.370 tỷ đồng và chỉ có 1 gói thầu xây lắp. Các nhà thầu tranh thủ thời tiết thuận lợi, duy trì gần 130 mũi thi công, huy động hơn 400 đầu máy móc thiết bị các loại và khoảng 800 kỹ sư, tư vấn giám sát, công nhân, người lao động... trải dài trên toàn tuyến dự án, duy trì thi công 3 ca, kíp/ngày đêm đảm bảo tiến độ đề ra.

Một số Dự án trọng điểm sử dụng vốn đầu tư công trên địa bàn thành phố: (1) *Dự án phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị (dự án 3)*, có tổng mức đầu tư hơn 9.167 tỷ đồng, được thực hiện bằng nguồn vốn ODA, do Ban quản lý ODA làm chủ đầu tư. Kế hoạch vốn năm 2024 được giao 1.875,8 tỷ đồng, dự án cơ bản đã hoàn thành các tuyến kè, cống, âu thuyền, trạm bơm bảo vệ dọc sông Cần Thơ và phần kè rạch Cái Sơn, mương Khai với chiều dài khoảng 10 m, góp phần chống ngập cho vùng lõi nội ô thành phố và kết nối các trục giao thông, rút ngắn thời gian di chuyển, cùng với các công trình là hệ thống thông tin quản lý rủi ro ngập, hỗ trợ kỹ thuật cho dự án; (2) *Dự án đường Vành đai phía Tây nối liền quốc lộ 91 và quốc lộ 61C* dự án do Sở Giao thông vận tải thành phố làm chủ đầu tư, có tổng mức đầu tư 3.837,7 tỷ đồng. Kế hoạch vốn năm 2024 được giao 310 tỷ đồng. Đến nay, dự án đã khởi công được

4/7 gói thầu xây lắp, các gói thầu còn lại đã có kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công. Tiến độ giải phóng mặt bằng, bồi hoàn hỗ trợ tái định cư đạt khoảng 54%, bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công đạt khoảng 50%, tiến độ thi công 4 gói thầu đạt khoảng 16,92%, dự án đang gặp một số vướng mắc do chủ đầu tư bàn giao mặt bằng chưa liên tục; (3) *Dự án khu tái định cư quận Ninh Kiều*, tổng mức đầu tư khoảng 460 tỷ đồng, do Ban quản lý dự án và phát triển quỹ đất quận Ninh Kiều làm chủ đầu tư, diện tích 9,17 hecta với 517 nền. Dự án được triển khai từ năm 2019, đến giữa tháng 5/2024 vẫn còn 60 trường hợp chưa bàn giao mặt bằng cho đơn vị thi công. Đến nay, tiến độ thi công đạt khoảng 80%, đơn vị thi công cơ bản đã hoàn thành những vị trí đã nhận mặt bằng. Dự kiến, công trình này sau khi hoàn thành sẽ bố trí nền tái định cư cho trên 500 hộ dân bị ảnh hưởng bởi những dự án đã và đang triển khai trên địa bàn quận Ninh Kiều; (4) *Dự án kè sông Trà Nóc (đoạn từ cầu xẻo Mây đến cầu rạch Chùa)*, tổng mức đầu tư hơn 272 tỷ đồng, do Chi cục Thủy lợi thành phố làm chủ đầu tư. Dự án đang được triển khai đúng tiến độ, phân đầu hoàn thành vào cuối năm 2024 để góp phần phòng chống sạt lở, ổn định bờ sông Trà Nóc và bảo vệ an toàn tính mạng, sức khỏe và tài sản của người dân, cơ sở hạ tầng trong khu vực, đồng thời góp phần đảm bảo quỹ đất chỉnh trang đô thị theo hướng văn minh, sạch đẹp tại quận Bình Thủy; (5) *Dự án đường tỉnh 917*, tổng mức đầu tư 996,21 tỷ đồng, do Ban quản lý dự án đầu tư và xây dựng thành phố làm chủ đầu tư, kế hoạch vốn năm 2024 là 155 tỷ đồng. Từ khi khởi công đến nay, còn một số trường hợp chưa nhận được tiền bồi hoàn, công tác giải phóng mặt bằng kéo dài, mặt bằng bàn giao không liên tuyến gây khó khăn cho công tác vận chuyển thiết bị, vật liệu vào kênh rạch nhỏ, điều này đã ảnh hưởng đến tiến độ thi công của công trình. Tiến độ thi công của công trình đạt khoảng 20%; (6) *Dự án xây dựng và nâng cấp mở rộng đường tỉnh 923*, tổng mức đầu tư trên 576 tỷ đồng do Sở Giao thông Vận tải làm chủ đầu tư. Kế hoạch vốn năm 2024 là 15 tỷ đồng, đây là một trong những dự án chậm tiến độ của thành phố, khó khăn hiện nay của dự án còn 60% trường hợp bị ảnh hưởng bởi dự án chưa bàn giao mặt bằng, do chưa có kinh phí chi trả bồi hoàn cho các trường hợp bị ảnh hưởng bởi dự án, thêm vào đó nhà thầu chưa tập trung trong thi công. Ngoài những dự án nêu trên, thành phố còn một số dự án trọng điểm đã được phê duyệt, đang trong giai đoạn chuẩn bị và hoàn thiện thủ tục ban đầu sẽ khởi công trong thời gian tới, như: Dự án xây dựng Trụ sở Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ, Dự án xây dựng Khu hành chính thành phố Cần Thơ, Dự án xây dựng Thư viện thành phố Cần Thơ;...

*Công tác giải ngân*¹²: Tính đến ngày 24/6/2024, tình hình giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản đã giải ngân được 2.780,80 tỷ đồng (bao gồm cả tạm ứng), đạt 31,6% so với KH năm. Trong đó, các nguồn vốn đầu tư công do thành phố quản lý giải ngân được 2.779,96 tỷ đồng, đạt 31,6% so với KH năm 2024, cụ thể: Cấp thành phố giải ngân được 2.030,85 tỷ đồng, đạt 34,5%; cấp quận, huyện giải ngân được 749,95 đạt 25,6%.

¹² Bảng tổng hợp tình hình giải ngân vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch năm 2024 đến ngày 24/6/2024 của Kho bạc Nhà nước Cần Thơ.

Thu hút đầu tư trong nước (ngoài khu công nghiệp): Trong tháng 6 năm 2024, có 01 dự án được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, vốn đầu tư đăng ký 576,94 tỷ đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, thành phố có 3 dự án mới, vốn đầu tư đăng ký 727,14 tỷ đồng (02 dự án được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, 01 dự án cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư). Điều chỉnh 03 dự án (01 dự án giảm quy mô và 02 dự án điều chỉnh tiến độ thực hiện). Lũy kế đến hiện nay có 93 dự án được Ủy ban nhân dân thành phố chấp thuận chủ trương đầu tư đang triển khai thực hiện, tổng diện tích sử dụng đất khoảng 1.910,2 ha.

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI): Tháng 6/2024, thành phố Cần Thơ chưa cấp mới dự án. Lũy kế 6 tháng đầu năm, cấp mới 01 dự án, vốn đăng ký 0,15 triệu USD. Lũy kế trên địa bàn thành phố hiện có 81 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đầu tư đăng ký khoảng 2.274,97 triệu USD (Trong khu công nghiệp 29 dự án, tổng vốn đăng ký 611,98 triệu USD; ngoài Khu Công nghiệp 52 dự án, tổng vốn đăng ký 1.662,99 triệu USD).

b) Hoạt động xây dựng

Lĩnh vực xây dựng tăng trưởng chủ yếu từ các dự án chuyển tiếp, chưa nhiều dự án mới được khởi công, tình trạng khan hiếm nguyên vật liệu nhất là nguyên liệu cát san lấp, đã đẩy giá cát san lấp tăng cao ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp; công tác giải phóng mặt bằng ở một số dự án vẫn còn vướng mắc, nên việc triển khai thi công chưa được đồng bộ.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý II/2024 (theo giá hiện hành) ước đạt 6.735 tỷ đồng, tăng 11,04% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 4.590,93 tỷ đồng, tăng 10,16%, khu vực loại hình khác đạt 2.040,87 tỷ đồng, tăng 9,22% so với cùng kỳ.

Giá trị sản xuất ngành xây dựng quý II/2024 (theo giá so sánh) ước đạt 4.013,46 tỷ đồng, tăng 9,53% so với cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 1.778,34 tỷ đồng, giảm 22,76%; công trình nhà không ở đạt 733,76 tỷ đồng, tăng 52,37%; công trình kỹ thuật dân dụng đạt 1.293 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần; hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 208,36 tỷ đồng, giảm 19,38% so với cùng kỳ.

6 tháng đầu năm 2024, ước thực hiện giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá hiện hành) đạt 12.922,27 tỷ đồng, tăng 9,29% so với cùng kỳ. Trong đó, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước đạt 8.696,26 tỷ đồng, tăng 7,67%, khu vực loại hình khác đạt 4.007,55 tỷ đồng, tăng 8,41% so với cùng kỳ. Ước thực hiện giá trị sản xuất ngành xây dựng (theo giá so sánh) đạt 7.712,10 tỷ đồng, tăng 8,43% so với cùng kỳ. Trong đó, công trình nhà ở đạt 3.444,36 tỷ đồng, giảm 25,30%, công trình nhà không ở đạt 1.395,64 tỷ đồng, tăng 54,42%, công trình kỹ thuật dân dụng đạt 2.426,10 tỷ đồng, tăng hơn 2 lần, hoạt động xây dựng chuyên dụng đạt 445,99 tỷ đồng, tăng 3,38% so với cùng kỳ.

5. Tình hình hoạt động doanh nghiệp (DN)

a) Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Ước 6 tháng đầu năm 2024, Thành phố có 875 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, không thay đổi so với cùng kỳ; với tổng số vốn đăng ký là 6.150 tỷ đồng, tăng 7% so với cùng kỳ. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới trong 6 tháng đầu năm 2024 đạt 7 tỷ đồng, tăng 6,06% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, có 300 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 27,7% so với cùng kỳ, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động trong 6 tháng đầu năm 1.175 doanh nghiệp, tăng 5,86% so với cùng kỳ. Bình quân một tháng có khoảng 196 doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động.

Cũng trong 6 tháng đầu năm 2024, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh 700 doanh nghiệp, tăng 42,3% và giải thể 105 doanh nghiệp, tăng 38,2% so với cùng kỳ.

b) Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2024 cho thấy: Có 38% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh tốt hơn so với quý I/2024; 40% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định và 22% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn. Dự kiến quý III/2024, có 40% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên so với quý II/2024; 42% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định và 18% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn.

Về khối lượng sản xuất, có 41% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý II/2024 tăng so với quý I/2024; 40% số doanh nghiệp cho rằng ổn định và 19% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm. Xu hướng quý III/2024 so với quý II/2024, có 40% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng, 15% số doanh nghiệp dự báo giảm và 45% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về đơn đặt hàng mới, có 35,42% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng quý II/2024 cao hơn quý I/2024; 45,83% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định và 18,75% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm. Xu hướng quý III/2024 so với quý II/2024, có 16,67% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng tăng lên; 46,39% số doanh nghiệp dự kiến có đơn hàng ổn định và 14,43% số doanh nghiệp dự kiến đơn hàng giảm.

Về đơn đặt hàng xuất khẩu, quý II/2024 so với quý I/2024, có 30,23% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới cao hơn; 58,14% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới ổn định và 11,63% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu mới giảm. Xu hướng quý III/2024 so với quý II/2024, có 37,78% số doanh nghiệp dự kiến tăng đơn hàng xuất khẩu mới; 46,66% dự kiến ổn định và 15,56% số doanh nghiệp dự kiến giảm.

Qua kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý II/2024 cho thấy đại đa số doanh nghiệp nhận định tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2024 thuận lợi hơn quý I/2024 và

rất nhiều doanh nghiệp đang kỳ vọng vào thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước trong thời gian tới.

6. Thương mại, dịch vụ

a) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tăng trưởng ổn định, doanh thu bán lẻ hàng hóa từ đầu năm đến nay đều tăng (chủ yếu tăng cao từ tháng 4 - 6/2024), hoạt động dịch vụ, du lịch và vận tải trong tháng đều tăng trên 2 con số so với cùng kỳ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước quý II/2024 tăng 6,66% so với quý trước và tăng 13,57% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, ước tăng 11,26% so với cùng kỳ.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 6/2024 ước đạt 11.080,35 tỷ đồng, giảm 0,38% so với tháng trước và tăng 13,08% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II/2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 33.400,84 tỷ đồng, tăng 6,66% so với tháng trước và tăng 13,57% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, ước tính đạt 64.717,47 tỷ đồng, tăng 11,26% so với cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 47.218,72 tỷ đồng, tăng 11,38% so với cùng kỳ năm trước; lưu trú, ăn uống ước đạt 8.201,93 tỷ đồng, tăng 11,20%; du lịch lữ hành ước đạt 296,78 tỷ đồng, tăng 53,53%; dịch vụ khác ước đạt 9.000,05 tỷ đồng, tăng 9,74% so với cùng kỳ năm 2023.

Hình 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 6 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ)



Bán lẻ hàng hóa: Tháng 6/2024, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.042,59 tỷ đồng, giảm 0,71% so tháng trước và tăng 12,98% so với cùng kỳ. Ước quý II/2024 đạt 24.383,11 tỷ đồng, tăng 6,78% so với quý I/2024 và tăng 13,72% so với quý cùng kỳ. Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 47.218,72 tỷ đồng, tăng 11,38% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 02 nhóm ngành hàng giảm so với cùng kỳ (Hàng may mặc giảm 22,19%, do sức mua tại các chợ truyền thống giảm, người tiêu dùng có xu hướng mua sắm trên các trang thương mại điện tử nhiều hơn; phương tiện đi lại giảm 4,74%), còn lại tất cả các nhóm ngành hàng đều tăng so với cùng kỳ, có 05 ngành tăng cao hơn mức

tăng bình quân chung, cụ thể: Lương thực, thực phẩm tăng 21,44% đây là nhóm hàng thiết yếu nên nhu cầu khá ổn định, đồng thời các siêu thị và trung tâm thương mại thường xuyên áp dụng nhiều chương trình khuyến mãi lớn nên thu hút nhiều lượt mua sắm của khách hàng; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 19,94%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 13,43%, do hiện tại thời tiết khá thuận lợi nên các công trình đều đẩy nhanh tiến độ thi công; nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu) tăng 16,91%; hàng hóa khác tăng 26,86%.

Lưu trú, ăn uống: Doanh thu lưu trú, ăn uống tháng 6/2024 ước đạt 1.458,44 tỷ đồng, tăng 4% so với tháng trước và tăng 14,08% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II/2024 đạt 4.229,91 tỷ đồng, tăng 6,49% so quý I/2024 và tăng 13,37% so cùng kỳ. Ước tính 6 tháng đầu năm 2024 đạt 8.201,93 tỷ đồng, tăng 11,20% so với cùng kỳ. Trong đó, dịch vụ lưu trú ước đạt 747,48 tỷ đồng, tăng 8,45% so với cùng kỳ; dịch vụ ăn uống ước đạt 7.454,45 tỷ đồng, tăng 11,48% so với cùng kỳ.

Du lịch lữ hành: Từ tháng 6 đến hết tháng 8 là mùa cao điểm của du lịch hè, các doanh nghiệp lữ hành chào bán hàng loạt sản phẩm mới cho mùa hè, nhiều khu, điểm du lịch trong thành phố đã mở rộng quy mô với nhiều hình thức mới, thu hút đông khách tham quan, vui chơi, trải nghiệm. Từ tháng 4/2024 doanh thu du lịch lữ hành đã tăng gần 30% so với những tháng trước đó, riêng tháng Năm do có nhiều ngày lễ và nhiều hoạt động được tổ chức trong tháng nên doanh thu tăng khá cao. Bước sang tháng 6/2024 là dịp du lịch hè nên doanh thu cũng tăng cao so với các tháng đầu năm, nhưng giảm so với tháng 5/2024 (-4,15%). Doanh thu du lịch lữ hành tháng 6/2024 ước đạt 63,58 tỷ đồng, tăng 15,46% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II/2024 đạt 180,65 tỷ đồng, tăng 55,55% so quý I/2024 và tăng 49,22% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 ước doanh thu du lịch lữ hành đạt 296,78 tỷ đồng, tăng 53,53% so với cùng kỳ.

Dịch vụ khác: Doanh thu dịch vụ khác tháng 6/2024 ước đạt 1.515,73 tỷ đồng, giảm 2,46% so với tháng trước và tăng 12,55% so với cùng kỳ năm trước, trong đó ngành bất động sản quý I/2024 gặp nhiều khó khăn khi số lượng giao dịch và tổng giá trị giao dịch giảm so với cùng kỳ, thì bước sang quý II/2024 thị trường bất động sản dần phục hồi và tăng trưởng trở lại do nhiều dự án chung cư, nhà ở xã hội trên địa bàn thành phố chuẩn bị đưa vào khai thác sử dụng. Doanh thu tháng 6/2024 tăng 5,13%, giảm 4,63% so với cùng kỳ. Doanh thu dịch vụ khác ước quý II/2024 đạt 4.607,17 tỷ đồng, tăng 4,88% so quý I/2024 và tăng 11,92% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng năm 2024, doanh thu dịch vụ khác ước đạt 9.000,05 tỷ đồng, tăng 9,74% so cùng kỳ năm 2023. Trong đó có 2 nhóm dịch vụ tăng cao so cùng kỳ là Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 24,13% và dịch vụ khác tăng 19,04%.

b) Vận tải và bưu chính chuyển phát

Tình hình hoạt động vận tải ổn định, đáp ứng tốt nhu cầu đi lại và phục vụ sản xuất, các đơn vị vận tải hành khách có kế hoạch tăng cường chuyến, lượt trong những ngày, giờ cao điểm trên các tuyến, số lượng phương tiện đảm bảo đủ để phục vụ hành khách đi lại. Tháng 6/2024, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch

vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát, tăng 3,20% so tháng trước, tăng 15,15% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 tăng 13,08% so với cùng kỳ năm trước.

Trong tháng 6/2024, tổng doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát ước đạt 599,11 tỷ đồng, tăng 3,20% so tháng trước, tăng 15,15% so cùng kỳ năm trước. Ước tính quý II/2024 đạt 1.755,96 tỷ đồng, tăng 4,69% so quý trước và tăng 14,41% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 3.433,19 tỷ đồng, tăng 13,08% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu vận tải hành khách ước đạt 894,08 tỷ đồng, tăng 1,21% so với cùng kỳ năm 2023; doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 1.813,77 tỷ đồng, tăng 13% so với cùng kỳ; dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 594,93 tỷ đồng, tăng 34,07%; bưu chính, chuyển phát ước đạt 130,40 tỷ đồng, tăng 25,39% so cùng kỳ năm trước.

Hình 8. Hoạt động vận tải 6 tháng đầu năm 2024 (So với cùng kỳ)



Vận tải hành khách: Số lượt hành khách vận chuyển trong tháng 6/2024 ước đạt 2.107,35 nghìn hành khách, tăng 6,83% so với tháng trước và tăng 26,97% so với cùng kỳ. Ước tính quý II/2024, số lượt hành khách vận chuyển đạt 5.873,33 nghìn lượt hành khách, tăng 5,99% so với quý trước và tăng 18,86% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, số lượt hành khách vận chuyển ước đạt 11.414,58 nghìn hành khách, tăng 19,09% so với cùng kỳ.

Số lượt hành khách luân chuyển tháng 6/2024 ước đạt 242.509,74 nghìn hành khách.km, tăng 7,14% so tháng trước, tăng 26,60% so với cùng kỳ. Ước tính quý II/2024, số lượt hành khách luân chuyển đạt 665.987,90 nghìn lượt hành khách.km, tăng 15,32% so quý trước và tăng 22,44% so cùng kỳ. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, số lượt hành khách luân chuyển ước đạt 1.243.498,11 nghìn hành khách.km, tăng 22,77% so với cùng kỳ.

Vận tải hàng hóa: Khối lượng hàng hóa vận chuyển trong tháng 6/2024, ước đạt 1.357,08 nghìn tấn, tăng so với tháng trước và tăng so với cùng kỳ lần lượt là 1,92%; 19,27%. Ước tính quý II/2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 4.062,81 nghìn tấn, giảm 3,94% so với quý trước và tăng 20,61% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 8.292,41 nghìn tấn, tăng 11,33% so với cùng kỳ.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển trong tháng 6/2024 ước tính đạt 225.261,94 nghìn tấn.km, tăng 2,48% so tháng trước, tăng 10,62% so với cùng kỳ. Ước tính quý II/2024, khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 674.730,98 nghìn tấn.km, tăng 1,03% so với quý trước và tăng 13,19% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước tính đạt 1.342.559,95 nghìn tấn.km, tăng 11,28% so với cùng kỳ.

Bưu chính, viễn thông: Doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 6/2024 ước đạt 22,55 tỷ đồng, tăng 3,31% so với tháng trước và tăng 22,05% so cùng kỳ năm 2023. Tính chung 6 tháng đầu năm 2024 ước đạt 130,40 tỷ đồng, tăng 25,39% so cùng kỳ năm trước.

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Bước vào dịp hè, nhiều nhóm hàng hóa và giá cả thị trường có phần sôi động, giá cả có thể biến động theo do nhu cầu tăng. Thị trường hàng hóa rất phong phú, đa dạng với nhiều mức giá từ đó người tiêu dùng rất dễ dàng để chọn mua cả trên trực tuyến và trực tiếp tại trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng tiện ích và tại các chợ truyền thống.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6 năm 2024, giảm 0,11% so với tháng trước, tăng 4,16% so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,14% so với tháng 12 năm trước; chỉ số giá bình quân 6 tháng đầu năm tăng 3,63% so với bình quân cùng kỳ năm trước.

Trong tháng Sáu, có 5/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có chỉ số giá tăng so với tháng trước: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,73%, Đồ uống và thuốc lá tăng 0,04%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,03%; Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,07%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,08%.

Có 4/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng có chỉ số giá giảm so với tháng trước: May mặc, mũ nón và giày dép giảm 2,00%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,08%; Giao thông giảm 2,76%; Giáo dục giảm 0,08%. Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế, Bưu chính viễn thông có chỉ số ổn định so với tháng trước.

Hình 9. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2024



Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) quý II/2024 tăng 1,17% so với quý trước, tăng 4,21% so với quý cùng kỳ và tăng 13,29% so với kỳ gốc 2019.

So với quý trước, trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính có 10/11 nhóm hàng hóa, dịch vụ có chỉ số giá tăng: Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,56%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,58%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,18%; Nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,22%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,43%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,12%; Giao thông tăng 1,03%; Bưu chính viễn thông tăng 0,28%; Giáo dục tăng 3,68%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,72%. Chỉ có nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,23%.

Các nguyên nhân tác động đến giá CPI tháng 6 năm 2024

Trong 11 nhóm hàng hóa, nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống có chỉ số giá tăng cao nhất (+0,73%) đa số mặt hàng trong nhóm này tăng mạnh nhất ở nhóm thực phẩm vì trong tháng có dịp Tết Đoan ngọ nên nhu cầu của người dân tăng cao trong dịp này. Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,07% do nhu cầu bắt đầu tăng cao trong dịp nghỉ hè.

Giá xăng dầu, biến động trong tháng do thị trường xăng dầu thế giới chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố như căng thẳng tại khu vực Trung Đông có dấu hiệu gia tăng, xung đột quân sự giữa Nga và Ukraine vẫn tiếp diễn. Bên cạnh đó, Ukraine cũng tiếp tục tấn công vào kho chứa dầu của Nga. Từ đầu năm đến nay, cơ quan điều hành đã thực hiện 25 kỳ điều chỉnh giá xăng dầu, trong đó có 10 kỳ tăng đồng loạt, 7 kỳ giảm giá, 8 kỳ giá xăng dầu tăng - giảm đan xen.

Các mặt hàng may mặc có chỉ số giảm mạnh do các sản phẩm được hưởng các chương trình khuyến mãi ưu đãi tại hệ thống siêu thị Coop.

Các nguyên nhân tác động đến giá CPI quý II năm 2024

Trong quý, hầu hết các nhóm đều có chỉ số giá tăng, cụ thể: nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống do tăng mạnh ở nhóm thực phẩm đặc biệt là thịt heo do giá heo hơi tăng, dầu ăn thực vật, các loại đậu phộng, đậu đen, đậu nành... Tăng mạnh nhất là nhóm rau củ, đặc biệt là giá cà chua tăng cao do nguồn cung hạn chế. Tuy nhiên, trong nhóm thực phẩm cũng có một số nhóm hàng có chỉ số giá giảm như các loại trái cây do đang bước vào thu hoạch rộ và cạnh tranh với hàng nhập khẩu.

Nhóm giao thông có chỉ số giá tăng trong quý là do sự biến động của giá xăng dầu được các nhà điều hành điều chỉnh theo giá thế giới và thị trường Singapore.

Nhóm giáo dục có chỉ số giá tăng là do sự điều chỉnh của giá học phí tại các trường học công lập và ngoài công lập. Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng so với quý trước chủ yếu do giá nước, giá điện tăng mạnh trong quý do nhu cầu sử dụng tăng cao trong thời điểm thời tiết nắng nóng kéo dài.

Chỉ số giá vàng: Tháng 6/2024 giảm 0,50% so với tháng trước¹³, tăng 33,66% so với cùng tháng năm trước, tăng 22,25% so với tháng 12 năm trước; chỉ số giá quý II/2024 tăng 32,31% so với quý cùng kỳ năm trước và tăng 25,35% so với bình quân

¹³ Chỉ số giá vàng giảm so với tháng trước là do giá vàng giảm mạnh sau điều hành mạnh tay của Chính phủ. Sau những nỗ lực ổn định thị trường, đặc biệt sau khi Ngân hàng Nhà nước tuyên bố bán vàng miếng cho nhóm ngân hàng thương mại Nhà nước (nhóm Big 4) và 01 doanh nghiệp bán vàng để bổ sung nguồn cung ra ngoài thị trường thì giá vàng liên tục lao dốc và đã dần thu hẹp với giá vàng thế giới.

quý cùng kỳ. Giá vàng nhẫn sjc ngày 21/6/2024 trên địa bàn thành phố dao động quanh mức 7.570.000 đồng/chi.

Chỉ số giá đô la Mỹ: Tháng 6/2024 ổn định so với tháng trước, tăng 7,62% so với cùng tháng năm trước, tăng 4,25% so với tháng 12 năm trước. Chỉ số giá quý II/2024 tăng 7,21% so với quý cùng kỳ năm trước và tăng 3,80% so với tháng 12 năm trước; tăng 5,52% so với bình quân cùng kỳ. Giá đô la Mỹ ngày 21/6/2024 dao động quanh mức 25.468 đồng/USD.

8. Tài chính, ngân hàng

a) Thu, chi ngân sách

Thu, chi ngân sách lũy kế thực hiện đến ngày 20/6/2024, tăng 18,04% so với cùng kỳ. Chi ngân sách địa phương tăng 0,74% so với cùng kỳ, đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đáp ứng kịp thời nhu cầu chi cho hoạt động của bộ máy Nhà nước và các khoản chi khác.

Thu ngân sách nhà nước: Tổng thu ngân sách nhà nước lũy kế thực hiện đến ngày 20/6/2024 đạt 7.978,40 tỷ đồng, bằng 41,48% dự toán HĐND thành phố giao, tăng 18,04% so với cùng kỳ.

Thu nội địa đạt 5.400,14 tỷ đồng, bằng 44,53% so với dự toán HĐND thành phố giao, tăng 17,58% so với cùng kỳ, trong đó: Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 328,69 tỷ đồng, giảm 39,32% so với cùng kỳ; thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 614,61 tỷ đồng, tăng 29,24%; thu từ khu vực ngoài nhà nước đạt 1.471,83 tỷ đồng, tăng 35,69%.

Thu cân đối từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 143,35 tỷ đồng, bằng 45,08% so với dự toán HĐND thành phố giao, giảm 36,79% so với cùng kỳ.

Chi ngân sách địa phương: Tổng chi ngân sách địa phương lũy kế thực hiện đến ngày 20/6/2024 đạt 8.821,41 tỷ đồng, bằng 41,34% dự toán HĐND thành phố giao, tăng 0,74% so với cùng kỳ. Trong đó:

Chi cho đầu tư phát triển đạt 5.770,89 tỷ đồng, đạt 42,95% dự toán, giảm 0,12% so với cùng kỳ.

Chi thường xuyên đạt 3.031,29 tỷ đồng, bằng 41,87% dự toán, tăng 8,81% so với cùng kỳ. Trong đó, chi cho sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề đạt 1.240,41 tỷ đồng, bằng 41,63% so với dự toán và tăng 10,63% so với cùng kỳ; chi cho sự nghiệp y tế đạt 212,32 tỷ đồng, bằng 56,06% so với dự toán và tăng 13,93% so với cùng kỳ;...

Hình 10. Thu chi ngân sách (So với cùng kỳ)**b) Tín dụng ngân hàng**

Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh thành phố chỉ đạo các tài chính tín dụng trên địa bàn chấp hành tốt các quy định về tín dụng, lãi suất, tỷ giá, ngoại hối, bảo đảm hoạt động ngân hàng tiếp tục ổn định, an toàn; tiếp tục tăng cường các giải pháp huy động vốn và mở rộng tín dụng, tập trung vốn cho vay đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh và các lĩnh vực ưu tiên và các chương trình, chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo chỉ đạo của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước. Đến cuối tháng 6/2024, vốn huy động giảm 2,34% và dư nợ cho vay tăng 3,55% so với đầu năm.

Vốn huy động: Đến cuối tháng 6/2024 ước đạt 115.000 tỷ đồng, giảm 2,34% so với đầu năm, trong đó vốn huy động trên 12 tháng là 12.600 tỷ đồng, chiếm 10,96%, giảm 2,16% so với đầu năm.

Tổng dư nợ cho vay: Đến cuối tháng 6/2024 ước đạt 162.000 tỷ đồng, tăng 3,55% so với đầu năm. Nợ xấu là 4.400 tỷ đồng, chiếm 2,72% tổng dư nợ, cụ thể tập trung vốn cho vay các lĩnh vực ưu tiên:

Cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn: Dư nợ là 47.600 tỷ đồng, chiếm 29,38% tổng dư nợ, tăng 1,92% so với đầu năm.

Cho vay xuất khẩu: Dư nợ là 18.000 tỷ đồng, chiếm 11,11% tổng dư nợ, tăng 9,18% so với đầu năm.

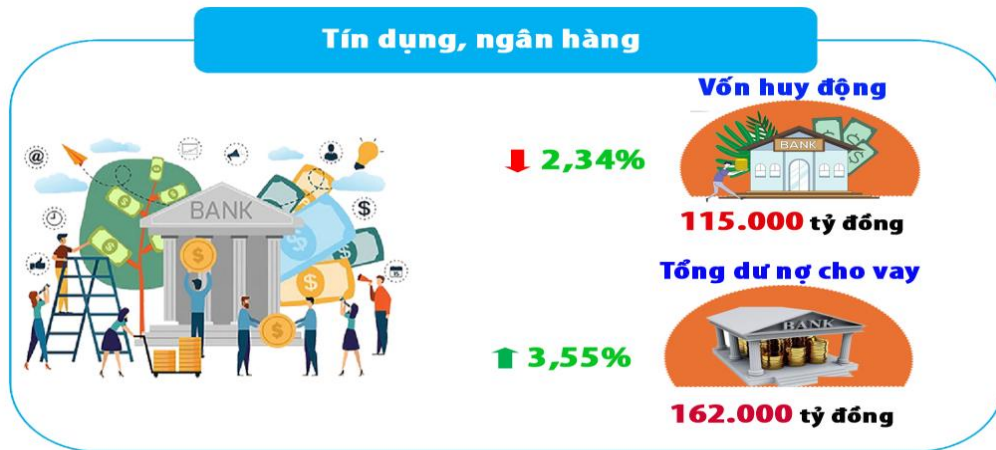
Cho vay hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa: Dư nợ là 36.200 tỷ đồng, chiếm 22,35% tổng dư nợ, tăng 2,88% so với đầu năm.

Cho vay công nghiệp hỗ trợ: Dư nợ là 850 tỷ đồng, chiếm 0,52%, tăng 4,04% so với đầu năm.

Cho vay doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Dư nợ là 80 tỷ đồng, chiếm 0,05%, tăng 11,11% so với đầu năm.

Cho vay nuôi trồng và thu mua, chế biến thủy sản: Dư nợ là 13.500 tỷ đồng, chiếm 8,33% tổng dư nợ, tăng 8,49% so với đầu năm.

Cho vay thu mua lúa, gạo: Dư nợ là 20.300 tỷ đồng, chiếm 12,53%, tăng 11,49% so với đầu năm.

Hình 11. Hoạt động ngân hàng (Tính đến cuối tháng 6/2024)

II. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Thị trường lao động có nhiều tín hiệu tích cực, thành phố Cần Thơ không chỉ thúc đẩy xây dựng nông thôn mới gắn liền với phát triển đô thị, thúc đẩy cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo xu thế nông nghiệp cao mà còn gắn với tiến trình đô thị hóa nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân nông thôn, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của thành phố theo hướng phát triển bền vững.

Trong 6 tháng đầu năm 2024, thành phố giải quyết việc làm cho 34.178 lao động (cung ứng lao động đi làm việc nước ngoài là 447 người), đạt 67,54% kế hoạch, tăng 22,17% so với cùng kỳ năm 2023. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tuyển mới và đào tạo nghề cho 23.282 người, đạt 51,74% kế hoạch, tăng 4,32% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong quý I năm 2024 lực lượng lao động (LLLĐ) của thành phố Cần Thơ là 635.257 lao động, ước quý II năm 2024 tăng khoảng 1,5% tương đương tăng khoảng 9.529 lao động. Tổng số lao động đang làm việc tại các khu công nghiệp Cần Thơ đến tháng 6 năm 2024 là 42.631 lao động, tăng 1.510 lao động so với cùng kỳ năm 2023; trong đó, số lao động của các doanh nghiệp FDI là 20.398 lao động.

Lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm của Thành phố trong quý I năm 2024 là 613.673 lao động, ước quý II năm 2024 tăng khoảng 1,5% tương đương 9.205 lao động. Lực lượng này đã có những đóng góp to lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố.

Thành phố đã chủ động khảo sát, dự báo thị trường lao động; đẩy mạnh việc kết nối hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động bằng nhiều hình thức như tư vấn trực tiếp, tư vấn online; tuyên truyền, quảng bá giao dịch việc làm thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, mạng xã hội; tổ chức các ngày hội việc làm; tổ chức các phiên giao dịch việc làm lưu động tại các trường học, địa phương.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

a) Đời sống dân cư

Trong 6 tháng đầu năm 2024, đời sống cán bộ, công chức và người lao động hưởng lương trên địa bàn thành phố Cần Thơ tiếp tục được lãnh đạo các cấp quan tâm, hỗ trợ¹⁴. Bên cạnh đó, người lao động bị giảm thời gian làm việc, chấm dứt hợp đồng do doanh nghiệp bị cắt, giảm đơn hàng thì thu nhập của đại đa số người lao động (NLD) vẫn còn tương đối khó khăn. Nhằm chia sẻ, giảm bớt khó khăn cho đoàn viên công đoàn, người lao động, Liên đoàn Lao động thành phố tiếp tục triển khai Nghị quyết số 06/NQ/TLĐ và Quyết định số 7785/QĐ-TLĐ ngày 25/8/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 6696/QĐ-TLĐ ngày 16/01/2023 về thực hiện chính sách hỗ trợ đoàn viên công đoàn, người lao động bị giảm thời gian làm việc, chấm dứt hợp đồng lao động do doanh nghiệp bị cắt, giảm đơn hàng đến các cấp công đoàn.

Liên đoàn Lao động thành phố tổ chức chương trình "Chợ Tết công đoàn năm 2024", với với phương châm "Tất cả đoàn viên, người lao động đều có Tết", chủ đề "Tết sum vầy - Xuân chia sẻ", chăm lo cho đoàn viên công đoàn, công nhân viên chức lao động có hoàn cảnh khó khăn; tổ chức Chương trình "Chợ Tết Công đoàn năm 2024" từ ngày 25/01 đến 31/01/2024; tổ chức đoàn đến thăm động viên lực lượng y tế, công nhân vệ sinh làm nhiệm vụ trong đêm giao thừa... có 3.350 người được nhận quà với tổng số tiền trên 3,6 tỷ đồng¹⁵. Các cấp công đoàn phối hợp với chính quyền, các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp tổ chức chăm lo cho ĐV, NLD dịp Tết Nguyên đán với tổng số tiền trên 32,5 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm, các cấp công đoàn vận động đóng góp Quỹ Tám lòng vàng Công đoàn Cần Thơ năm 2024 được hơn 1,1 tỷ đồng. Ban Quản lý Quỹ đã trợ cấp khó khăn cho 10 đoàn viên bị bệnh hiểm nghèo số tiền 24 triệu đồng; hỗ trợ xây dựng mới 16 căn nhà, sửa chữa 02 căn nhà Mái ấm công đoàn với tổng số tiền 840 triệu đồng.

Trong dịp Tết Nguyên đán, các cấp, các ngành tổ chức thăm, tặng quà Tết cho 63.472 lượt đối tượng với tổng kinh phí 68,88 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách Trung ương là 8.708 người với số tiền 2,66 tỷ đồng, ngân sách Thành phố là 54.764 người, số tiền 66,22 tỷ đồng

Tổng số tiền ngân sách và vận động xã hội hóa chăm lo cho các đối tượng trên địa bàn thành phố nhân dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024 trên 115,04 tỷ đồng với 141.842 lượt đối tượng được hỗ trợ (bao gồm hỗ trợ nhà ở, tiền mặt, gạo, nhu yếu phẩm, ...).

¹⁴ Liên đoàn Lao động thành phố tổ chức chương trình "Chợ Tết Công đoàn năm 2024" và "Tết sum vầy - Xuân chia sẻ" đã tặng hàng ngàn phần quà và "Mái ấm Công đoàn" cho công nhân, người lao động khó khăn.

¹⁵ Trong đó, Tổng Liên đoàn hỗ trợ 400 suất quà 1,3 triệu đồng/suất và trao 2.500 phần quà bằng tiền, chuyên vào thẻ tín dụng/thẻ ngân hàng của tổ chức tín dụng qua sàn giao dịch thương mại điện tử "Chợ Tết Công đoàn năm 2024"; Ủy ban nhân dân thành phố 2.000 suất, 500 ngàn đồng/suất, Quỹ xã hội từ thiện Tám lòng vàng Công đoàn Cần Thơ 2.000 suất nhu yếu phẩm 300 ngàn đồng/suất; tài chính Công đoàn thành phố 1.660 suất, mỗi suất 500 ngàn đồng/suất; Ngân hàng BIDV 30 suất, 500 ngàn đồng/suất.

b) Công tác an sinh xã hội

Công tác giảm nghèo: Tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Kế hoạch số 49/KH-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2024 về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2024.

Bảo trợ xã hội: Thực hiện trợ giúp xã hội thường xuyên ngoài cộng đồng cho 42.792 đối tượng bảo trợ xã hội với tổng số tiền hàng tháng hơn 24 tỷ đồng¹⁶.

Hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng trong quý 2 năm 2024 là 32,59 tỷ đồng¹⁷. Lũy kế 6 tháng đầu năm, hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công với cách mạng là 79,47 tỷ đồng¹⁸.

Hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP trong quý 2 năm 2024 là 74,43 tỷ đồng¹⁹. Lũy kế 6 tháng, hỗ trợ cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 148,16 tỷ đồng²⁰.

Hỗ trợ đột xuất (trợ cấp Tết Nguyên đán) cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP trong 6 tháng đầu năm 2024 là 55,49 tỷ đồng (từ ngân sách của thành phố).

Số thẻ bảo hiểm y tế, sổ, thẻ khám chữa bệnh miễn phí (tính cho tất cả các đối tượng được phát miễn phí) trong 6 tháng đầu năm 2024 là 212.416 thẻ.

Hỗ trợ người dân hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng thiên tai do mưa lớn, giông lốc và sạt lở, sụt lún đất trong quý 2 năm 2024 là 527 triệu đồng. Lũy kế 6 tháng đầu năm, hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng thiên tai do mưa lớn, giông lốc và sạt lở, sụt lún đất là 647 triệu đồng.

Thực hiện chính sách Người có công²¹: Toàn thành phố hiện có 4.942 đối tượng người có công với cách mạng đang hưởng trợ cấp ưu đãi thường xuyên với tổng kinh phí hàng tháng gần 11 tỷ đồng; trong đó có 20 Mẹ Việt Nam anh hùng, còn sống đang hưởng trợ cấp ưu đãi hàng tháng, tất cả các Mẹ đều đã được các đơn vị nhận phụng dưỡng. Thực hiện trợ cấp ưu đãi giáo dục cho 25 học sinh, sinh viên là con của người có công với cách mạng để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, cấp 16 giấy chứng nhận gia đình Liệt sĩ, cấp 06 giấy chứng nhận thương binh, thẩm định đề nghị truy tặng 02 hồ sơ Bà mẹ Việt Nam anh hùng, 08 hồ sơ cấp lại bằng tổ quốc ghi công. Cập nhật dữ liệu trên hệ thống CSDL quốc gia về dân cư cho 4.234/4.973 đối tượng người có công với cách mạng, đạt tỷ lệ 85,14%.

¹⁶ Thực hiện chi trả không dùng tiền mặt: đã mở thẻ ATM và chi trả không dùng tiền mặt cho 7.143/42.802 đối tượng bảo trợ xã hội ngoài cộng đồng, đạt tỷ lệ số đối tượng được chi trả qua tài khoản là 16,69%.

¹⁷ Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng quý 2/2024 là 32.588 triệu đồng từ ngân sách Trung ương.

¹⁸ Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng là 65.176 triệu đồng từ ngân sách Trung ương; hỗ trợ đột xuất là 14.290 triệu đồng (là trợ cấp Tết Nguyên đán, trong đó: Trợ cấp Tết từ Ngân sách của Trung ương là 2.655 triệu đồng, Ngân sách của Thành phố là 11.635 triệu đồng).

¹⁹ Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng quý 2/2024 là 74.425 triệu đồng từ ngân sách Thành phố.

²⁰ Trợ cấp, phụ cấp hàng tháng là 148.158 triệu đồng từ ngân sách Thành phố.

²¹ Báo cáo số 2094/BC-SLĐTBXH ngày 19/6/2024 của Sở LĐTB&XH về báo cáo Kết quả thực hiện công tác Lao động, Người có công và Xã hội 6 tháng đầu năm 2024 và kế hoạch, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2024.

Hoàn thành xây dựng và tổ chức Lễ bàn giao 30 căn nhà tình nghĩa cho Gia đình chính sách, người có công với cách mạng khó khăn về nhà ở, mỗi căn trị giá là 70 triệu đồng với tổng số tiền 2,1 tỷ đồng do Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Xổ số kiến thiết Cần Thơ tài trợ.

3. Giáo dục và đào tạo

Tham mưu UBND thành phố ban hành Quyết định số 94/QĐ-BCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo thi thành phố; Quyết định số 95/QĐ-BCĐ ngày 28 tháng 5 năm 2024 phân công nhiệm vụ các thành viên Ban Chỉ đạo thi tốt nghiệp THPT năm 2024; Kế hoạch số 101/KH-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2024 tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024; Quyết định số 1311/QĐUBND ngày 12 tháng 6 năm 2024 về phê duyệt Phương án tổ chức các Điểm thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Triển khai thực hiện Công văn số 1659/UBND-KGVX ngày 02 tháng 5 năm 2024 của UBND thành phố về việc thực hiện chính sách đối với giáo dục mầm non tại địa bàn có khu công nghiệp, nơi tập trung nhiều lao động; Quyết định số 1293/QĐ-BGDĐT ngày 02 tháng 05 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phê duyệt Tài liệu cho trẻ mẫu giáo làm quen với tiếng Anh sử dụng trong cơ sở GDMN. Hướng dẫn các cơ sở GDMN tổ chức hoạt động hè năm 2024.

Kỳ thi tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2024 - 2025 được tổ chức vào ngày 5-6/6/2024 đã diễn ra an toàn, nghiêm túc và trung thực, với 3 môn thi: Toán, ngữ văn, ngoại ngữ. Hơn 14.600 thí sinh tham dự kỳ thi tuyển sinh lớp 10 này²².

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 được tổ chức từ ngày 26-29/6/2024, thành phố Cần Thơ có hơn 12.800 thí sinh đăng ký dự thi, với 25 điểm thi chính thức và 9 điểm thi dự phòng; tập huấn nghiệp vụ coi thi Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 tại các quận, huyện; họp mặt cơ quan báo, đài về việc chuẩn bị tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.

Tổng số trường đạt chuẩn quốc gia tính lũy kế đến ngày 31/5/2024 là 350/445 trường đạt tỷ lệ 78,7%, trong đó: MN 125/172 trường, tỷ lệ 72,7%; TH 148/166 trường, tỷ lệ 89,16%; THCS 55/69 trường, tỷ lệ 79,7%; THPT 22/38 trường, tỷ lệ 57,9%.

4. Y tế

Tình hình dịch bệnh: Tính từ ngày 15/5/2024 đến ngày 14/6/2024, thành phố Cần Thơ ghi nhận 45 trường hợp mắc sốt xuất huyết, tăng 16 trường hợp so với tháng trước, không có tử vong, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 298 trường hợp mắc, giảm 740 trường hợp mắc và 01 trường hợp tử vong so cùng kỳ năm 2023; tay chân miệng ghi nhận 144 trường hợp mắc, tăng 92 trường hợp so với tháng trước, không có tử vong, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 495

²² Trong kỳ thi, Sở GD-ĐT thành phố Cần Thơ đã thành lập 28 hội đồng thi với 641 phòng thi. Hội đồng tuyển sinh đã huy động 2.044 công chức, viên chức, nhân viên làm công tác thi, 86 cán bộ là lực lượng công an hỗ trợ đảm bảo an ninh, an toàn tại các hội đồng coi thi. Sở GD-ĐT thành phố đã điều động hơn 500 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tham gia công tác chấm thi... Theo thông báo điểm chuẩn trúng tuyển vào lớp 10 năm học 2024-2025 tại thành phố Cần Thơ (nguyên vọng 2a) tại các trường trên địa bàn dao động từ 9,5 - 38,9 điểm. Trong đó, điểm chuẩn trúng tuyển cao nhất là Trường THPT Thực hành Sư phạm - Đại học Cần Thơ với 38,9 điểm. Kế đến là điểm chuẩn của Trường THPT Châu Văn Liêm (quận Ninh Kiều) với 37,15 điểm và Trường THPT Nguyễn Việt Hồng (quận Ninh Kiều) với 33,95 điểm.

trường hợp mắc, không có tử vong và tăng 135 trường hợp so cùng kỳ năm 2023; sỏi và sốt phát ban nghi sỏi ghi nhận 01 trường hợp mắc, không tăng giảm so với tháng trước, lũy tích từ đầu năm đến nay ghi nhận 03 trường hợp mắc, không có tử vong; tiêu chảy 1.303 trường hợp, tăng 26,7% so với tháng trước, lũy tích từ đầu năm đến ngày 14/6/2024 ghi nhận 6.019 trường hợp mắc.

Công tác phòng, chống dịch Covid-19: Trong tháng không ghi nhận trường hợp mắc. Lũy tích từ đầu năm đến nay không ghi nhận trường hợp mắc.

Công tác y tế dự phòng khác: Tiếp tục theo dõi, sát tình hình dịch bệnh Sốt xuất huyết, Tay chân miệng, bệnh đậu mùa khỉ ở người, dịch bệnh cúm A...

Công tác phòng, chống HIV/AIDS: Trong tháng, có 20 trường hợp nhiễm HIV phát hiện mới, không ghi nhận trường hợp tử vong. Lũy tích từ đầu năm đến thời điểm báo cáo, phát hiện 85 trường hợp, 5 trường hợp tử vong, điều trị ARV cho 207 trường hợp, đang điều trị Methadone cho 308 trường hợp (bao gồm điều trị cho người trong và ngoài tỉnh).

Công tác an toàn vệ sinh thực phẩm: Ngành Y tế đã cấp 70 giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm cho cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống (07 cơ sở sản xuất, 63 cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống).

5. Văn hóa, thể thao (VHTTDL)

Văn hóa: Tuyên truyền cổ động và tổ chức các hoạt động VHTTDL kỷ niệm ngày lễ, sự kiện của đất nước và thành phố. Đặc biệt, tổ chức các hoạt động kỷ niệm 20 năm thành lập thành phố Cần Thơ trực thuộc Trung ương (01/01/2004-01/01/2024), gắn với Chào năm mới, kỷ niệm 94 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2024) và “Mừng Đảng quang vinh - Mừng Xuân Giáp Thìn 2024”; Giỗ Tổ Hùng Vương; Lễ hội Bánh dân gian Nam bộ lần thứ XI năm 2024; kỷ niệm 49 năm Ngày Giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2024), Ngày Quốc tế Lao động (01/5) và 134 năm Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh (19/5/1890 - 19/5/2024).

Thư viện: Trong tháng 6, mạng lưới thư viện công cộng phục vụ 1.258.810 lượt người đọc và 2.584.301 lượt tài nguyên thông tin. Triển lãm sách tại Lễ hội Kỳ Yên Thượng Đền Đình Bình Thủy. Trưng bày 40 quyển sách chuyên đề chào mừng Ngày Quốc tế Thiếu nhi (01/6) và Ngày Gia đình Việt Nam (28/6). Tổ chức vòng sơ khảo cuộc thi Đại sứ Văn hóa đọc năm 2024 thành phố Cần Thơ²³. Ước sáu tháng đầu năm, bổ sung 4.438 bản sách, đạt 15% kế hoạch năm; phục vụ 3.510.279 lượt bạn đọc, đạt 118% kế hoạch năm.

Bảo tồn và phát huy di sản văn hóa: Lũy kế đến nay, tổ chức phục vụ khách tham quan tại Bảo tàng thành phố, di tích lịch sử - văn hóa, Đền thờ Vua Hùng thành phố Cần Thơ với 167.570 lượt khách, đạt 83,7% kế hoạch năm. Tổ chức sưu tầm và thực hiện hồ sơ khoa học của 202 hiện vật, đạt 101% kế hoạch năm.

Hoạt động nghệ thuật (liên hoan, hội thi, hội diễn): Cấp thành phố tổ chức 01 cuộc, đạt 50% kế hoạch năm: Liên hoan “Ca nhạc, ca cô, tiểu phẩm Xuân”

²³ Với 10.636 bài thi, 03 clip của 105 trường học.

thành phố Cần Thơ lần thứ XIV năm 2024, kết quả trao 50 giải. Cấp khu vực toàn quốc tham gia 02 cuộc, đạt 50% kế hoạch năm: Hội thi Tuyên truyền lưu động kỷ niệm 70 năm ngày Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 đến 07/5/2024), đạt 01 HCV và 02 HCB; Liên hoan Cán bộ thư viện toàn quốc tuyên truyền phát triển văn hóa đọc và giới thiệu sách - Chào mừng Kỷ niệm 70 năm Chiến thắng Điện Biên Phủ (07/5/1954 - 07/5/2024) đạt giải Nhất toàn đoàn.

Nhà hát Tây Đô: Tháng 6/2024, tổ chức biểu diễn 07 suất và phục vụ khoảng 2.500 lượt người xem. Tính từ đầu năm đến nay, đã tổ chức biểu diễn 36 suất, đạt 72% kế hoạch năm và phục vụ khoảng 16.030 lượt người xem, đạt 64,12% kế hoạch năm.

Thế dục, thể thao (TDTT) quần chúng: Thực hiện tuyên truyền, cổ động trực quan Chương trình bơi an toàn, phòng chống đuối nước trẻ em trên địa bàn thành phố năm 2024²⁴. Tham mưu dự thảo Kế hoạch thực hiện Kế hoạch số 297-KL/TU ngày 09 tháng 5 năm 2024 của Thành ủy về thực hiện Kết luận số 70-KL/TW ngày 31/01/2024 của Bộ Chính trị “Về phát triển thể dục, thể thao trong giai đoạn mới”²⁵.

Thể thao thành tích cao: Tính đến tháng 6/2024, số môn thể thao cấp quốc gia 20 môn, đạt 100% kế hoạch năm; số VĐV đạt đẳng cấp quốc gia 121 VĐV, đạt 96% kế hoạch năm. Cử 11 trưởng đoàn, 85 HLV, 445 VĐV (198 nữ) tham dự 39 giải thể thao, đạt 193 huy chương các loại: 50 Huy chương vàng (HCV) - 54 Huy chương bạc (HCB) - 89 Huy chương đồng (HCD), đạt 35% kế hoạch năm (Trong đó: đạt 02 HCV Giải vô địch và vô địch trẻ Judo Đông Nam Á tại Indonesia; 01 HCB, 01 HCD tại Giải vô địch Karate Đông Nam Á năm 2024 tại Thái Lan; 01 HCV, 10 HCB, 05 HCD tại Giải vô địch quốc gia môn Điền kinh người khuyết tật năm 2024 tại TP. Hồ Chí Minh; 01 HCD Giải vô địch Boxing U22 và Trẻ Châu Á năm 2024).

6. Chính sách lao động - xã hội

Lĩnh vực lao động: Trung tâm Dịch vụ việc làm thành phố Cần Thơ đã thực hiện tư vấn việc làm, chính sách việc làm và học nghề cho 18.119 lượt người, giới thiệu việc làm trong và ngoài nước cho 1.344 lượt người, cung ứng lao động trong và ngoài nước cho 236 lượt người; thông qua các hình thức như: gián tiếp qua email, tổng đài điện thoại, nhóm Quản trị nhân sự Cần Thơ, mạng xã hội Zalo và Facebook của Trung tâm, Cổng thông tin Việc làm Cần Thơ, mã QR của Trung tâm; trực tiếp qua các Ngày Gặp gỡ nhà tuyển dụng tại Trung tâm, Điểm tư vấn việc làm tại Ngày hội tư vấn hướng nghiệp, tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp và giới thiệu việc làm năm 2024. Thu thập thông tin của 955 lượt lao động có nhu cầu tìm việc cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu nhằm thống kê thực trạng thị trường lao động do Trung tâm quản lý. Số lượng hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp trong kỳ báo cáo 2.294 hồ sơ, tăng 34,23% so với tháng báo cáo liền trước (1.709 hồ sơ).

²⁴ Chuẩn bị công tác tổ chức lớp bơi phòng, chống đuối nước cho học sinh, trẻ em trên địa bàn thành phố Cần Thơ.

²⁵ Gửi lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị có liên quan.

7. Tình hình tai nạn giao thông, phòng chống cháy nổ và bảo vệ môi trường

Tai nạn giao thông và phòng chống cháy nổ: Từ ngày 15/5/2024 đến 14/6/2024, theo báo cáo của Ban An toàn giao thông thành phố Cần Thơ đã xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, trong đó: 26 vụ tai nạn giao thông đường bộ, chết 14 người, 12 người bị thương; 01 vụ tai nạn giao thông đường thủy, chết 01 người. Lũy kế 6 tháng, xảy ra 151 vụ tai nạn giao thông (đường bộ 148 vụ, đường thủy 03 vụ), 72 người chết, 118 người bị thương.

Tình hình cháy nổ tháng 6/2024 (từ ngày 15/5/2024 - 14/6/2024) trên địa bàn Thành phố xảy ra 03 vụ cháy, không xảy ra vụ nổ. So với tháng trước tương đương (03/03 vụ), không thiệt hại về người; lũy kế 06 tháng số vụ cháy là 12 vụ cháy, làm 01 người chết và 3 người bị thương²⁶.

Hình 12. Tình hình tai nạn giao thông, cháy 6 tháng đầu năm 2024



Bảo vệ môi trường: Tháng Sáu, số vụ vi phạm về môi trường đã phát hiện là 02 vụ, số vụ đã xử lý là chưa xử lý vụ nào, hiện còn đang xác minh. So với cùng kỳ năm trước số vụ vi phạm đã phát hiện tăng 02 vụ, số vụ đã xử lý tương đương. Lũy kế 6 tháng, số vụ vi phạm đã phát hiện là 15 vụ, số vụ đã xử lý là 09 vụ, với tổng số tiền xử phạt là 53 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ vi phạm đã phát hiện tăng 07 vụ, số vụ đã xử lý tăng 04 vụ.

Tình hình thiên tai: Trong tháng 6 năm 2024 trên địa bàn thành phố Cần Thơ xảy ra 03 vụ lốc, 01 vụ mưa đá, và 05 vụ sạt lở; ước thiệt hại khoảng 1.692 triệu đồng. Lũy kế đến hết tháng báo cáo, trên địa bàn thành phố Cần Thơ xảy ra 01 vụ mưa lớn, 04 vụ lốc, 01 vụ mưa đá và 16 vụ sạt lở bờ sông; ước thiệt hại khoảng 15.594 triệu đồng²⁷.

III. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

Một là, tập trung triển khai quyết liệt các giải pháp thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công; tích cực đẩy nhanh tiến độ các công trình, dự án trọng điểm cấp bách, xử lý ngay những điểm nghẽn, nút thắt chính trong hoạt động đầu tư công như công tác chuẩn bị dự án, giải phóng mặt bằng.

²⁶ Cập nhật lại số người chết và bị thương trong vụ cháy ngày 21/01/2024 trên địa bàn quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ gồm 01 người chết và 03 người bị thương. Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 16.496,5 triệu đồng.

²⁷ Số tiền hỗ trợ người dân bị ảnh hưởng thiên tai do mưa lớn, giông lốc và sạt lở, sụt lún đất là 647 triệu đồng.

Hai là, tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, thủ tục hành chính nhằm đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là các dự án có nguồn vốn lớn, các dự án liên quan đến lĩnh vực sản xuất công nghiệp, hạ tầng thông tin, kỹ thuật số, dự án FDI, nhằm tạo bước đột phá, tạo sự thay đổi rõ rệt mang tính đột biến cho phát triển kinh tế.

Ba là, triển khai hiệu quả các giải pháp phù hợp kích cầu thương mại và dịch vụ, phát triển du lịch “miệt vườn”; đẩy mạnh xuất khẩu tại các thị trường truyền thống với sản phẩm đa dạng và tìm kiếm mở rộng các thị trường mới.

Bốn là, tiếp tục theo dõi, dự báo nguồn cung - cầu hàng hóa; đặc biệt theo dõi diễn biến giá cả hàng hóa, giữ vững ổn định kinh tế, đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế, hỗ trợ tốt các hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư của doanh nghiệp, người dân trên địa bàn.

Năm là, tiếp tục triển khai đồng bộ các giải pháp quản lý thuế, tích cực khai thác nguồn thu, đôn đốc thu nộp kịp thời đối với các khoản phải nộp. Tiết kiệm chi, cắt giảm chi thường xuyên, các nhiệm vụ chi chưa thật sự cấp bách. Rà soát lại nguồn thu của từng khoản thu, sắc thuế trong từng giai đoạn phục hồi và phát triển và các chính sách miễn, giảm, gia hạn của Trung ương đang còn được áp dụng; thúc đẩy tăng trưởng tín dụng có hiệu quả đi đôi với kiểm soát chất lượng tín dụng, tập trung tín dụng và lĩnh vực sản xuất và các lĩnh vực ưu tiên./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTĐTK;
- Thành ủy, UBND TP Cần Thơ;
- CTK các tỉnh ĐBSCL và các TP T.thuộc TW;
- Các Sở, ban, ngành thành phố;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn TP Cần Thơ;
- Cơ quan Thông tấn, báo chí;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- Ban Lãnh đạo Cục (đề b/cáo);
- Các phòng nghiệp vụ thuộc Cục Thống kê;
- Chi cục TK các khu vực và Chi cục TK quận Ninh Kiều;
- Website Cục Thống kê;
- Phần mềm quản lý tài liệu;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Lê Ngọc Bảy

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 6 tháng đầu năm 2024

	Đơn vị tính	Ước tính 6 tháng năm 2024	6 tháng năm 2024 so cùng kỳ
1 Tốc độ phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)	%	-	105,73
2 Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	106,08
3 Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành	Triệu đồng	13.181.244	107,77
4 Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	3.299.313	107,04
5 Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Triệu đồng	64.717.475	111,26
6 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,63
7 Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	3.433.188	113,08
8 Tổng thu ngân sách nhà nước (Lũy kế đến ngày 20/6/2024)	Triệu đồng	7.978.396	118,04
9 Tổng chi ngân sách địa phương (Lũy kế đến ngày 20/6/2024)	Triệu đồng	8.821.413	100,74

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) 6 tháng đầu năm 2024

	Triệu đồng			
	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh 2010	
	Ước tính kỳ báo cáo	Cơ cấu (%)	Ước tính kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	65.391.803	100,00	33.434.615	105,73
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.646.496	8,63	2.927.529	102,21
Công nghiệp và xây dựng	20.569.035	31,46	10.780.380	105,61
Dịch vụ	34.887.536	53,35	17.502.619	107,05
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	4.288.736	6,56	2.224.087	101,06

3. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa	169.848	155.773	91,71
Đông Xuân	75.028	72.813	97,05
Hè Thu	72.956	71.280	97,70
Thu Đông	21.864	11.680	53,42
Các loại cây khác			
Ngô	610	611	100,16
Rau, đậu các loại	8.143	7.431	91,26
Loại cây khác	1.707	1.413	82,78

4. Sản xuất vụ đông xuân năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ đông xuân năm trước	Ước tính vụ đông xuân năm báo cáo	Vụ đông xuân năm báo cáo so với vụ đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)				
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
<i>Lúa đông xuân</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	75.028	72.813	97,05
Năng suất	Tạ/ha	74,61	74,97	100,49
Sản lượng	Tấn	559.752	545.891	97,52
<i>Ngô</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	425	412	96,96
Năng suất	Tạ/ha	56,30	56,76	100,82
Sản lượng	Tấn	2.393	2.339	97,74
<i>Khoai lang</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	17	9	52,60
Năng suất	Tạ/ha	134,64	131,14	97,40
Sản lượng	Tấn	233	119	51,23
<i>Đậu tương</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	8	4	52,38
Năng suất	Tạ/ha	19,55	19,32	98,82
Sản lượng	Tấn	16	9	51,77
<i>Lạc</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	18	16	85,25
Năng suất	Tạ/ha	18,29	17,35	94,86
Sản lượng	Tấn	33	27	80,88
<i>Rau các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	5.231	5.008	95,75
Năng suất	Tạ/ha	157,41	158,11	100,45
Sản lượng	Tấn	82.339	79.188	96,17
<i>Đậu các loại</i>				
Diện tích gieo trồng	Ha	425	429	101,01
Năng suất	Tạ/ha	18,94	18,90	99,79
Sản lượng	Tấn	805	811	100,80

5. Sản phẩm chăn nuôi

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt lợn	5.579	7.108	12.687	104,24	100,91	102,35
Thịt trâu	13	12	25	102,31	97,50	100,00
Thịt bò	86	92	178	106,17	104,55	105,33
Thịt gia cầm	2.090	2.889	4.979	103,94	115,18	110,18
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	34.010	35.400	69.410	112,64	129,92	120,84
Sữa (Tấn)	572	618	1.190	127,11	87,04	102,59

6. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Nghìn ha)	-	-	-	-	-	-
Sản lượng gỗ khai thác (Nghìn m3)	1	1	2	100,00	95,07	97,19
Sản lượng củi khai thác (Nghìn ster)	14	14	28	100,00	101,42	100,48
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	-	-	-	-	-	-
Cháy rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-
Chặt, phá rừng (Ha)	-	-	-	-	-	-

7. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
Tổng sản lượng thủy sản	46.135	72.956	119.091	105,43	108,58	107,34
Cá	45.951	71.811	117.762	105,42	107,76	106,84
Tôm	-	6	6	-	103,33	103,33
Thủy sản khác	184	1.138	1.322	106,73	208,10	183,81
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	45.684	71.146	116.830	105,36	108,34	107,15
Cá	45.604	70.493	116.097	105,37	107,84	106,85
Tôm						
Thủy sản khác	80	653	733	101,27	216,83	192,82
Sản lượng thủy sản khai thác	451	1.809	2.260	112,47	119,07	117,69
Cá	347	1.318	1.665	112,81	103,96	105,69
Tôm	-	6	6	-	103,33	103,33
Thủy sản khác	104	485	589	111,35	197,40	173,70

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	%			
	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105,42	104,74	102,09	106,08
Khai khoáng
Khai thác than cứng và than non
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
Khai thác quặng kim loại
Khai khoáng khác
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,52	105,74	101,89	105,79
Sản xuất chế biến thực phẩm	97,86	103,81	85,63	96,96
Sản xuất đồ uống	95,14	107,61	121,71	105,38
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	101,52	100,28	107,62	119,71
Dệt	75,30	103,48	83,55	100,48
Sản xuất trang phục	151,36	101,79	152,53	167,93
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	121,35	108,50	123,26	120,58
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);
Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	147,09	166,49	108,37	101,67
In, sao chép bản ghi các loại	128,71	103,69	112,52	117,03
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hoá chất	97,32	107,07	99,35	95,83
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	85,94	104,38	119,19	95,46
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	127,39	101,62	125,03	126,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	102,53	100,24	104,55	100,26
Sản xuất kim loại	90,31	103,45	113,22	85,43
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	190,91	98,45	177,87	126,21
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
Sản xuất thiết bị điện
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	48,71	103,61	47,85	63,48
Sản xuất xe có động cơ
Sản xuất phương tiện vận tải khác
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	48,05	111,18	122,44	134,94

	Tháng 5 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	96,72	97,93	92,12	97,70
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	105,26	99,09	103,07	108,10
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	101,21	103,28	104,71	102,04
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,11	101,41	102,58	104,59
Thoát nước và xử lý nước thải
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	101,97	104,53	106,15	100,36
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

9. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2024

	%	
	Thực hiện quý I năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	108,19	104,30
Khai khoáng
Khai thác than cứng và than non
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
Khai thác quặng kim loại
Khai khoáng khác
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,53	102,76
Sản xuất chế biến thực phẩm	102,13	93,15
Sản xuất đồ uống	105,91	104,87
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	126,32	112,39
Dệt	116,72	84,47
Sản xuất trang phục	185,12	151,34
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	125,28	116,79
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);
Sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	94,93	108,93
In, sao chép bản ghi các loại	105,76	124,36
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hoá chất	92,52	98,80
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	94,08	97,01
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	125,43	127,51
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,25	103,15
Sản xuất kim loại	77,17	94,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	121,01	130,93
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học
Sản xuất thiết bị điện
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	71,45	51,69
Sản xuất xe có động cơ
Sản xuất phương tiện vận tải khác
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	207,45	54,57
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99,66	96,00
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	102,52	114,01
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,36	104,8
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	106,37	102,93
Thoát nước và xử lý nước thải
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,1	106,13

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
- Phi lê đông lạnh	Tấn	22.179	23.516	123.418	152,08	114,18
- Tôm đông lạnh	Tấn	2.491	2.539	13.973	67,77	101,81
- Xay xát gạo	Tấn	516.126	517.104	2.311.094	86,66	104,54
- Thức ăn gia súc	Tấn	42.934	43.406	251.425	126,54	123,38
- Thức ăn thủy sản	Tấn	61.098	65.180	321.964	97,27	73,68
- Bia đóng lon	1000 lít	2.871	2.951	16.281	109,83	92,16
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	23.129	24.666	132.711	125,98	107,08
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	361	621	2.157	78,41	110,50
- Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	9.912	9.940	66.794	107,62	119,71
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	2.620	2.800	14.466	119,40	96,36
- Quần áo may sẵn	1000 cái	520	536	3.440	179,87	197,39
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	2.535	4.260	20.354	109,87	107,67
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	128	150	766	365,85	179,50
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	436	460	3.374	127,07	98,43
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác	Tấn	1.284	1.321	7.467	214,23	231,09
- Xi măng	1.000 Tấn	146,43	146,69	857,61	99,66	98,91
- Sắt, thép	Tấn	9.667	10.000	48.636	113,22	85,43
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	1.102	1.085	6.257	177,87	126,21
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	290	270	1.614	108,10	111,62
- Nước uống được	1.000 M3	4.705	4.771	28.581	102,58	104,59
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	19.753	20.981	105.378	108,21	121,02

11. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tên sản phẩm					
- Phi lê đông lạnh	Tấn	56.923	66.495	101,68	127,62
- Tôm đông lạnh	Tấn	6.702	7.271	127,51	85,64
- Xay xát gạo	Tấn	900.140	1.410.954	94,99	108,27
- Thức ăn gia súc	Tấn	114.779	136.646	127,45	120,15
- Thức ăn thủy sản	Tấn	143.686	178.278	67,10	75,75
- Bia đóng lon	1.000 Lít	7.583	8.698	67,75	134,35
- Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1.000 Lít	66.926	65.785	110,23	104,05
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1.000 Lít	973	1.184	25,83	60,66
- Thuốc lá có đầu lọc	1.000 Bao	37.026	29.768	126,32	112,39
- Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu đệt khác	1.000 Cái	6.516	7.950	100	93,42
- Quần áo may sẵn	1.000 Cái	1.877	1.563	574,28	171,16
- Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	9.908	10.446	105,22	110,10
- Phân khoáng và phân hóa học NPK	Tấn	286	480	249,10	153,85
- Dược phẩm chứa hóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	1.784	1.590	97	100,45
- Bao và túi (kể cả loại hình nan) từ plastic khác	Tấn	3.586	3.881	243,92	220,38
- Xi măng	1.000 Tấn	416	442	97,34	100,43
- Sắt, thép	Tấn	22.696	25.940	59,26	94,26
- Đinh, đinh mũ, ghim dập	Tấn	2.857	3.400	121,01	130,93
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	767	847	114,63	109,03
- Nước uống được	1.000 M3	14.019	14.563	106,37	102,93
- Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	45.255	60.123	140,31	109,67

12. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội thực hiện theo giá hiện hành

	<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I năm 2024	Quý II năm 2024	6 tháng đầu năm 2024
TỔNG SỐ	5.864.301	7.316.942	13.181.244	102,74	112,17	107,77
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	1.637.302	2.133.850	3.771.152	102,17	91,26	95,70
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	2.156	6.006	8.162	-	84,30	114,56
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	18.911	13.385	32.296	31,05	12,71	19,43
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.003.331	4.967.199	8.970.530	105,70	136,16	120,65
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	202.602	196.503	399.105	416,23	132,79	202,95
Vốn huy động khác	-	-	-	-	-	-

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	6 tháng đầu năm 2024 so với kế hoạch năm báo cáo (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	623.203	662.172	3.299.313	37,46	107,04
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	432.480	461.106	2.216.260	37,68	105,49
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	58.266	65.230	324.473	36,23	77,87
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	23.812	28.412	161.957	26,11	199,75
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	153.140	156.730	890.740	47,13	128,89
Vốn nước ngoài (ODA)	1.922	2.140	14.909	37,12	18,68
Xổ số kiến thiết	71.534	84.530	384.482	35,98	82,47
Vốn khác	147.618	152.476	601.656	30,28	134,54
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	190.723	201.066	1.083.053	37,02	110,37
Vốn cân đối ngân sách huyện	130.344	136.830	727.309	33,16	129,13
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	78.393	84.674	429.658	27,73	187,90
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	60.379	64.236	355.744	48,59	85,09
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

14. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước các quý năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	1.437.376	1.861.937	110,40	104,58
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	933.201	1.283.059	111,31	101,62
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	150.720	173.753	86,63	71,59
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	83.548	78.409	364,49	134,82
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	431.329	459.411	136,28	122,65
Vốn nước ngoài (ODA)	8.967	5.942	34,15	11,09
Xổ số kiến thiết	166.401	218.081	70,28	95,04
Vốn khác	175.784	425.872	207,12	117,54
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	504.175	578.878	108,76	111,81
Vốn cân đối ngân sách huyện	334.425	392.884	128,78	129,43
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	188.815	240.843	154,63	226,03
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	169.750	185.994	83,26	86,84
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

15. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

	<i>Dự án</i>		
	Số dự án cấp phép mới tháng 5/2024	Số dự án cấp phép mới tháng 6/2024	Lũy kế số dự án cấp phép mới từ đầu năm đến tháng 6/2024
TỔNG SỐ	-	-	1
Phân theo ngành kinh tế			
Hoạt động tư vấn quản lý	-	-	1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Hoa Kỳ	-	-	1

16. Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

	<i>Triệu USD</i>		
	Số vốn tháng 5/2024	Số vốn tháng 6/2024	Lũy kế vốn từ đầu năm đến tháng 6/2024
TỔNG SỐ	-	-	0,15
Phân theo ngành kinh tế			
Hoạt động tư vấn quản lý	-	-	0,15
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Hoa Kỳ	-	-	0,15

17. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	8.100.331	8.042.591	47.218.716	112,98	111,38
Lương thực, thực phẩm	2.650.165	2.716.031	15.630.892	123,63	121,44
Hàng may mặc	197.066	210.211	1.267.964	77,85	77,81
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	850.001	911.097	5.244.293	116,11	107,86
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	126.797	115.164	660.864	98,75	119,94
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.177.113	1.101.862	6.938.110	113,63	113,43
Ô tô các loại	825.006	663.634	3.681.443	114,47	100,82
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	248.514	276.420	1.648.107	79,53	95,26
Xăng, dầu các loại	1.124.589	1.126.443	6.763.027	108,30	108,75
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	95.467	97.028	597.003	111,40	116,91
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	305.191	355.541	2.156.121	110,57	104,26
Hàng hóa khác	370.141	326.280	1.845.968	115,29	126,86
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có độ	130.282	142.879	784.923	105,32	107,50

18. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.402.287	1.458.442	8.201.933	114,08	111,20
Dịch vụ lưu trú	106.788	122.997	747.481	89,66	108,45
Dịch vụ ăn uống	1.295.499	1.335.445	7.454.453	117,01	111,48
Du lịch lữ hành	66.332	63.578	296.777	115,46	153,53
Dịch vụ khác	1.554.040	1.515.735	9.000.049	112,55	109,74

19. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2024	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	11.122.990	11.080.345	64.717.475	113,08	111,26
Bán lẻ hàng hóa	8.100.331	8.042.591	47.218.716	112,98	111,38
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.402.287	1.458.442	8.201.933	114,08	111,20
Du lịch lữ hành	66.332	63.578	296.777	115,46	153,53
Dịch vụ khác	1.554.040	1.515.735	9.000.049	112,55	109,74

20. Doanh thu bán lẻ hàng hóa các quý năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	22.835.604	24.383.112	108,98	113,72
Lương thực, thực phẩm	7.630.101	8.000.792	119,53	123,32
Hàng may mặc	664.554	603.410	81,85	73,80
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	2.561.138	2.683.156	106,34	109,35
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	312.648	348.216	121,25	118,79
Gỗ và vật liệu xây dựng	3.403.578	3.534.532	111,64	115,20
Ô tô các loại	1.454.709	2.226.734	76,07	128,03
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	832.645	815.462	103,61	88,01
Xăng, dầu các loại	3.331.686	3.431.342	109,58	107,96
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	300.868	296.135	114,74	119,21
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.166.263	989.857	109,80	98,42
Hàng hóa khác	791.055	1.054.913	131,72	123,44
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	386.360	398.562	106,67	108,32

21. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ tiêu dùng khác các quý năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.972.021	4.229.913	108,98	113,37
Dịch vụ lưu trú	405.656	341.824	142,45	84,52
Dịch vụ ăn uống	3.566.365	3.888.088	106,14	116,88
Du lịch lữ hành	116.130	180.646	160,76	149,22
Dịch vụ khác	4.392.884	4.607.165	107,54	111,92

22. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các quý năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	31.316.639	33.400.836	108,91	113,57
Bán lẻ hàng hóa	22.835.604	24.383.112	108,98	113,72
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.972.021	4.229.913	108,98	113,37
Du lịch lữ hành	116.130	180.646	160,76	149,22
Dịch vụ khác	4.392.884	4.607.165	107,54	111,92

**23. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024**

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng đầu năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	<i>Triệu đồng</i> 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	599.106	3.433.188	103,20	115,15	113,08
Vận tải hành khách	153.275	894.079	100,21	82,64	101,21
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	6.625	34.948	88,59	8,80	12,84
Đường thủy nội địa	3.371	22.344	107,44	137,64	133,92
Đường bộ	143.279	836.787	100,67	132,95	140,73
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	299.562	1.813.774	102,02	114,48	113,00
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	4.643	19.420	147,09	143,43	99,53
Đường thủy nội địa	91.142	513.097	100,98	120,59	119,89
Đường bộ	203.776	1.281.257	101,77	111,44	110,69
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	123.724	594.934	110,34	226,32	134,07
Bưu chính, chuyển phát	22.546	130.401	103,31	122,05	125,39

24. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải các quý năm 2024

	<i>Triệu đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
TỔNG SỐ	1.677.225	1.755.963	111,71	114,41
Vận tải hành khách	434.309	459.770	110,68	93,64
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	14.035	20.912	12,47	13,11
Đường thủy nội địa	11.075	11.269	125,16	143,80
Đường bộ	409.199	427.589	151,02	132,12
Hàng không	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	912.159	901.615	110,33	115,85
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	9.365	10.055	97,57	101,43
Đường thủy nội địa	240.969	272.128	115,31	124,25
Đường bộ	661.825	619.432	108,82	112,76
Hàng không	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	265.594	329.340	115,03	154,73
Bưu chính, chuyển phát	65.162	65.239	126,87	123,95

25. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2024

	Ước tính tháng 6 năm 2024	Ước tính 6 tháng năm 2024	Tháng 6 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	2.107,35	11.414,58	106,83	126,97	119,09
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	10,21	52,99	88,59	8,80	10,33
Đường thủy nội địa	657,68	4.073,96	105,71	120,23	110,04
Đường bộ	1.439,46	7.287,62	107,51	144,43	135,71
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	242.509,74	1.243.498,11	107,14	126,60	122,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	1.847,61	9.577,18	88,59	8,80	10,50
Đường thủy nội địa	1.374,05	8.225,80	105,13	128,83	124,16
Đường bộ	239.288,08	1.225.695,14	107,33	141,17	133,95
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	1.357,08	8.292,41	101,92	119,27	111,33
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	8,44	39,21	147,09	143,43	100,00
Đường thủy nội địa	727,76	4.178,67	101,75	127,15	120,92
Đường bộ	620,88	4.074,53	101,69	110,96	103,07
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	225.261,94	1.342.559,95	102,48	110,62	111,28
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	9.285,35	37.607,46	147,09	143,43	100,71
Đường thủy nội địa	117.192,91	674.919,46	100,64	109,46	115,08
Đường bộ	98.783,68	630.033,03	101,79	109,64	108,13
Hàng không	-	-	-	-	-

26. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2024

	Thực hiện quý I năm 2024	Ước tính quý II năm 2024	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	5.541,24	5.873,33	119,33	118,86
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	20,76	32,24	7,78	13,11
Đường thủy nội địa	2.150,25	1.923,71	111,82	108,11
Đường bộ	3.370,24	3.917,38	137,36	134,33
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	577.510,21	665.987,90	123,15	122,44
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	3.745,11	5.832,07	8,01	13,11
Đường thủy nội địa	4.357,91	3.867,89	134,97	113,88
Đường bộ	569.407,19	656.287,95	135,90	132,30
Hàng không	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	4.229,60	4.062,81	103,68	120,61
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	20,93	18,28	98,78	101,43
Đường thủy nội địa	2.024,91	2.153,76	113,32	129,06
Đường bộ	2.183,76	1.890,77	96,13	112,43
Hàng không	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	667.828,97	674.730,98	109,41	113,19
Đường sắt	-	-	-	-
Đường biển	17.500,05	20.107,41	99,89	101,43
Đường thủy nội địa	321.588,18	353.331,28	114,60	115,51
Đường bộ	328.740,73	301.292,29	105,27	111,43
Hàng không	-	-	-	-

27. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2024

	Tháng 6 năm 2024 so với:				Bình quân quý II năm 2024 so với cùng kỳ năm trước	Bình quân 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 5 năm báo cáo		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	113,41	104,16	102,14	99,89	104,21	103,63
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,24	105,41	103,23	100,73	104,82	104,06
<i>Trong đó:</i> Lương thực	132,91	115,56	101,61	100,28	115,50	115,93
Thực phẩm	117,04	103,33	102,57	101,23	102,62	101,75
Ăn uống ngoài gia đình	121,33	105,69	105,08	100,02	105,12	104,07
Đồ uống và thuốc lá	110,66	102,12	101,31	100,04	102,42	102,56
May mặc, mũ nón và giày dép	103,30	98,61	98,03	98,00	99,80	99,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng	112,74	104,28	102,65	99,92	104,64	103,94
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,51	100,72	100,73	100,03	101,02	101,13
Thuốc và dịch vụ y tế	105,22	104,22	100,16	100,00	104,28	104,23
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	106,05	105,12	100,13	100,00	105,12	105,05
Giao thông	110,45	102,43	100,79	97,24	104,01	102,89
Bưu chính viễn thông	95,80	98,79	100,34	100,00	98,69	98,35
Giáo dục	112,00	110,05	106,02	99,92	108,24	106,39
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	111,55	111,51	107,20	100,00	109,15	106,83
Văn hóa, giải trí và du lịch	104,50	104,99	101,34	100,07	106,00	106,44
Hàng hóa và dịch vụ khác	123,17	110,40	101,58	100,08	110,33	110,36
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	193,45	133,66	122,25	99,50	132,31	125,35
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,36	107,62	104,25	100,00	107,21	105,52

28. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

Triệu đồng

	TH 5 tháng năm 2024	TH 20 ngày tháng 6 năm 2024	Lũy kế TH đến 20 ngày tháng 6 năm 2024	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2024 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng thu NSNN trên địa bàn	7.522.399	455.997	7.978.396	41,48	118,04
A. Thu NSNN theo dự toán được giao (I+II)	5.231.590	311.900	5.543.491	44,54	115,02
I. Thu nội địa	5.098.778	301.361	5.400.140	44,53	117,58
1. Thu từ DNNN	290.910	37.777	328.687	28,96	60,68
2. Thu từ DN có vốn ĐTNN	609.266	5.347	614.613	53,44	129,24
3. Thu từ khu vực CTN, dịch vụ ngoài QĐ	1.379.989	91.839	1.471.828	53,85	135,69
4. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-	-
5. Thuế thu nhập cá nhân	656.511	37.973	694.484	57,40	104,49
6. Lệ phí trước bạ	180.512	21.065	201.577	42,00	98,11
7. Thuế bảo vệ môi trường	324.963	18.391	343.354	52,82	121,56
8. Thu phí, lệ phí	101.331	12.072	113.403	54,00	102,06
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24.208	1.067	25.275	73,05	87,45
10. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	70.615	7.877	78.492	44,85	188,39
11. Tiền sử dụng đất	380.199	49.950	430.149	19,41	154,81
12. Thu tiền bán nhà, KH, thuê nhà thuộc SHNN	3.814	-	3.814	7,63	102,36
13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	4.230	52,00	4.282	35,68	102,86
14. Thu khác ngân sách	134.611	14.795	149.406	57,46	89,08
15. Thu cổ tức, lợi nhuận	280	-	280	2,34	-
16. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	937.339	3.156	940.495	52,25	133,76
II. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	132.812	10.539	143.351	45,08	63,21
B. Thu vay để bù đắp bội chi theo hạn mức được duyệt	213.112	138.283	351.395	15,86	137,59
C. Các khoản huy động, đóng góp	2.011	-116	1.895	-	55,82
D. Thu bổ sung có mục tiêu từ NSTW	2.073.723	3.396	2.077.119	58,16	139,37
E. Thu hoàn trả các cấp ngân sách	1.963	2.534	4.497	-	2,36

29. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	<i>Triệu đồng</i>				
	TH 5 tháng năm 2024	TH 20 ngày tháng 6 năm 2024	Lũy kế TH đến 20 ngày tháng 6 năm 2024	Lũy kế TH so với dự toán HĐND TP năm 2024 (%)	Lũy kế TH so với cùng kỳ (%)
Tổng chi ngân sách địa phương	7.954.418	866.995	8.821.413	41,34	100,74
I. Chi đầu tư phát triển	5.370.334	400.557	5.770.890	42,95	99,88
II. Chi thường xuyên	2.568.244	463.049	3.031.293	41,87	108,81
<i>Trong đó:</i>					
- Chi quốc phòng và an ninh:	100.797	9.851	110.647	56,44	119,42
+ <i>Quốc phòng</i>	86.449	6.779	93.228	63,92	118,48
+ <i>An Ninh</i>	14.348	3.072	17.419	34,71	124,72
- Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	1.034.632	205.782	1.240.414	41,63	110,63
- Sự nghiệp y tế	180.321	32.004	212.325	56,06	113,93
- Chi đảm bảo xã hội	263.651	34.635	298.286	66,56	108,66
- Chi quản lý hành chính	352.173	48.199	400.372	47,49	113,86
- Chi khác ngân sách	24.710	5.289	29.999	6,07	34,90
- Chi ngân sách xã	298.575	56.732	355.307	48,90	119,18
III. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
IV. Chi trả nợ lãi	3.356	58	3.414	2,06	181,60
V. Chi trả nợ gốc	10.522	796	11.319	10,81	1.529,57
VI. Chi hoàn trả ngân sách cấp trên	1.963	2.534	4.497	-	2,36

30. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	27	151	180,00	100,00	121,77
Đường bộ	26	148	173,33	96,30	121,31
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1	3	-	-	150,00
Số người chết (Người)	15	72	125,00	100,00	92,31
Đường bộ	14	71	116,67	93,33	93,42
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	1	1	-	-	50,00
Số người bị thương (Người)	12	118	133,33	70,59	171,01
Đường bộ	12	117	133,33	70,59	169,57
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	1	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	3	12	100	100,00	240,00
Số người chết (Người)	-	1	-	-	100,00
Số người bị thương (Người)	-	3	-	-	300,00
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	618	16.496,50	39,87	1.373,33	1.578,61

31. Trật tự, an toàn xã hội

	Đơn vị	Quý I năm 2024	Quý II năm 2024
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	96	55
Đường bộ	"	95	53
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	1	2
Số người chết	Người	37	35
Đường bộ	"	37	34
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	1
Số người bị thương	Người	87	31
Đường bộ	"	86	31
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	1	-
Cháy, nổ		-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	5	7
Số người chết	Người	1	-
Số người bị thương	"	3	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	14.328,50	2.168,00